

MỤC LỤC

Trang

<i>Lời mở đầu</i>	1
Chương 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	3
1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	3
1.1.2 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.	5
1.1.3 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	6
1.1.4 Vai trò, nhiệm vụ của kế toán trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	7
1.2. NỘI DUNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM	7
1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	7
1.2.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	11
1.2.3 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất	15
1.2.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm	31
1.2.5 Tổ chức hệ thống sổ và báo cáo kế toán về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	36
Chương 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	38
2.1 VÀI NÉT KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	38
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng	38
2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh chủ yếu của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng	39
2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	45
2.2.1 Một số đặc điểm chung trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại doanh nghiệp	45
2.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp	46

2.2.3 Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	60
2.2.4 Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung.....	71
2.2.5 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp	75
2.3 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	83
2.3.1 Một số đặc điểm chung về tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:	83
Chương 3 MỘT SỐ Ý KIẾN, BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	93
3.1 ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	93
3.1.1 Những ưu điểm.....	93
3.1.2 Những tồn tại.....	96
3.1.3 Nguyên nhân của những tồn tại.....	98
3.2 MỘT SỐ Ý KIẾN, BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG	99
3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện bộ máy kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	99
3.2.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng...	99
KẾT LUẬN	112

Lời mở đầu

Trong nhịp sống của nền kinh tế thị trường, nước ta đang từng bước thâm nhập vào nền kinh tế thế giới. Với bước đầu tiên là trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế trên khu vực như ASEM, ASEAN và sự kiện được coi bước đánh dấu đó là năm 2006, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức kinh tế thế giới (WTO). Cùng với niềm tự hào những gì đã đạt được thì việc làm thế nào để khẳng định vị trí mà mình đã đứng trên, các doanh nghiệp Việt Nam đang nỗ lực cố gắng nâng cao vị thế kinh tế của mình, do đó cạnh tranh trên thị trường là điều tất yếu và là động lực mạnh mẽ nhất.

Để cạnh tranh trên thị trường thì việc nâng cao chất lượng sản phẩm và đổi mới sản phẩm là quan trọng nhưng điều tác động đến người tiêu dùng nhiều hơn cả chính là giá của sản phẩm. Vì vậy, hạ giá thành sản phẩm là một biện pháp hữu hiệu để cạnh tranh trên thị trường. Để có thể hạ giá thành của sản phẩm điều mà các doanh nghiệp quan tâm đó là làm thế nào để tiết kiệm và giảm chi phí sản xuất. Do đó, công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chính xác và cung cấp kịp thời cho nhà quản lý để có thể đưa ra các quyết định đúng đắn cũng như các chiến lược để hạ giá thành sản phẩm một cách hợp lý.

Xuất phát từ nhận thức này, qua thời gian thực tập tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng, có điều kiện đi sâu tìm hiểu công tác kế toán và hiểu rõ hơn những lý thuyết được truyền đạt trên ghế nhà trường. Vì vậy, em đã tìm hiểu và chọn đề tài " Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng" làm khóa luận tốt nghiệp.

Bài khoá luận của em, ngoài phần Lời mở đầu và Kết luận, gồm có ba chương:

Chương 1. Lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2. Thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.

Chương 3. Một số ý kiến, biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.

Mặc dù, đã nỗ lực cố gắng nhưng do thời gian và kiến thức hiểu biết có hạn nên Bài khoá luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em mong nhận được những nhận xét, đánh giá, góp ý của các thầy cô, các cô chú trong phòng kế toán doanh nghiệp để em có điều kiện bổ sung và nâng cao kiến thức phục vụ tốt cho quá trình công tác sau này.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo: ***Thạc sỹ Hoàng Thị Ngà*** cùng các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú trong phòng kế toán Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 17 tháng 4 năm 2009

Sinh viên

Phạm Minh Nguyệt

Chương 1**LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT****1.1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT:****1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:****1.1.1.1 Khái niệm về chi phí sản xuất:**

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Để tiến hành hoạt động sản xuất, doanh nghiệp cần phải có các yếu tố đầu vào như: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Tuy nhiên, để có các yếu tố đầu vào doanh nghiệp cần phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất được hiểu theo nhiều cách khác nhau tùy theo góc nhìn và mục đích nghiên cứu của các đối tượng:

+ Đối với các nhà quản lý tài chính: chi phí là những khoản chi liên quan trực tiếp đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: chi phí được coi là toàn bộ các khoản phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết nhằm phục vụ cho quá trình sản xuất.

+ Đối với các nhà kế toán thì chi phí là toàn bộ các khoản hy sinh hay bỏ ra để đạt được mục đích nhất định, nó được xem như một khoản tiền phải trả cho các hoạt động của doanh nghiệp trong việc chế tạo ra sản phẩm.

Khái quát lại, có thể hiểu: chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp phải chi ra để tiến hành sản xuất trong một kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp gồm các chi phí như: tiền lương, tiền công, chi phí về nguyên vật liệu, chi phí khấu hao tài sản cố định,... và các khoản chi phí khác như: các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), kinh phí công đoàn (KPCĐ)), các khoản thuế không được hoàn trả (thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng không được hoàn lại,...), lãi vay ngân hàng,...

Các khoản chi phí này phát sinh một cách thường xuyên và gắn liền với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.1.2 Khái niệm giá thành sản phẩm:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chi ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai - hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm hoặc một đơn vị sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ.

Giá thành sản phẩm vừa mang tính khách quan vừa mang tính chủ quan. Thể hiện tính khách quan, giá thành là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa kết tinh trong một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng sản phẩm. Sự dịch chuyển và kết tinh giá trị tư liệu sản xuất và sức lao động trong sản phẩm là một tất yếu khách quan.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện tập trung năng lực của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng các biện pháp kinh tế - tổ chức - kỹ thuật để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Do đó, giá thành mang tính chủ quan và phụ thuộc vào nhiều yếu tố: cơ chế quản lý, (tác động chủ quan của con người), kỹ thuật sản xuất (được biểu hiện thành quy trình công nghệ), phương pháp hạch toán tổng hợp chi phí, phương pháp tính giá thành.

1.1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí và giá thành:

Chi phí sản xuất và giá thành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm, chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh

nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nội dung và phạm vi của chúng có những điểm khác nhau:

Thứ nhất, chi phí sản xuất luôn gắn liền với từng thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn liền với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Thứ hai, chi phí sản xuất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra trong kỳ, bất kể chi phí đó có được tính vào giá thành sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ hay không. Còn giá thành không chỉ bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ mà còn cả phần chi phí của kỳ trước chuyển sang và không tính một phần chi phí của kỳ này chuyển sang kỳ sau.

Thứ ba, chi phí sản xuất không chỉ liên quan đến sản phẩm sản xuất trong kỳ mà còn liên quan đến sản phẩm dở dang cuối kỳ. Còn giá thành không liên quan đến chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ nhưng lại liên quan đến chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang.

Như vậy:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{sản phẩm sản} & = & \text{dở dang} & + & \text{phát sinh} & - & \text{dở dang} \\ \text{xuất trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau.

1.1.2 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Sự tác động của các quy luật khách quan như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh,...) trong nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ đồng thời cũng tạo ra môi trường cạnh tranh gay gắt. Do đó, để tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất với mục đích tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận.

Để hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao thì phải có sự quản lý chặt chẽ các khoản chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất. Trong quản lý kinh tế, người ta sử dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó kế toán là công cụ quan trọng nhất. Kế toán chi phí sản xuất phải cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đảm bảo tính đầy đủ, tính đúng đắn, giúp phản ánh chính xác tình hình và kết quả thực hiện giá thành của doanh nghiệp. Chính vì vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là phần hành kế toán không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất trong việc thực hiện chế độ hạch toán kinh tế.

1.1.3 Yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đối với mọi doanh nghiệp sản xuất. Chỉ có tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm mới tạo điều kiện để mở rộng sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận và tăng cường sức cạnh tranh trong nền kinh tế.

Đứng trên góc độ của nhà quản lý kinh tế, để quản lý tốt chi phí và giá thành họ phải biết được nguồn gốc hình thành chi phí và nội dung cấu thành của giá thành để từ đó tìm ra nguyên nhân cơ bản nào làm tăng, giảm giá thành. Trên cơ sở đó họ mới đề ra được biện pháp thích hợp để loại bỏ, hạn chế các ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực, khai thác và phát huy tối đa khả năng tiềm tàng trong việc quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào để không ngừng hạ giá thành sản phẩm.

Để nắm bắt được những thông tin cần thiết phục vụ cho quản lý kinh tế cần phải sử dụng hệ thống kế toán và cụ thể là kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành cần phải thực hiện tốt những yêu cầu sau:

+ Một là, xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành.

+ Hai là, tổ chức kế hoạch tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng đã xác định và phương pháp tập hợp chi phí phải hợp lý, khoa học.

+ Ba là, phải áp dụng phương pháp xác định chi phí sản xuất cho các sản phẩm dở dang một cách phù hợp.

+ Bốn là, phải phân tích tình hình tập hợp chi phí sản xuất, thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm để có những đề xuất cho nhà quản trị đưa ra các quyết định phù hợp với thực trạng và sự phát triển của doanh nghiệp.

1.1.4 Vai trò, nhiệm vụ của kế toán trong việc quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp các thông tin cần thiết về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Vì vậy, kế toán tập hợp chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong các doanh nghiệp sản xuất, nếu biết cách sử dụng nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

+ Dựa vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp.

+ Phải tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

+ Tổ chức tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng và phương pháp kế toán chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã xác định, theo yếu tố và theo khoản mục giá thành.

+ Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố (trên thuyết minh Báo cáo Tài chính), định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

+ Tổ chức kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ một cách đầy đủ, chính xác.

1.2. NỘI DUNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM:

1.2.1 Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

1.2.1.1 Phân loại chi phí sản xuất:

Chi phí sản xuất doanh nghiệp bao gồm nhiều loại có nội dung kinh tế, mục đích, công dụng, tính chất khác nhau do đó việc phân loại chi phí sản xuất là một yêu cầu tất yếu đối với kế toán tập hợp chi phí sản xuất. Tùy theo góc độ xem xét

chi phí sản xuất mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau. Sau đây là một số tiêu thức phân loại chủ yếu:

- ***Phân loại chi phí theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí:***

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia làm 5 loại:

- Chi phí nguyên vật liệu: gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp đã sử dụng trong kỳ.

- Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ số tiền lương phải trả, tiền trích Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân và nhân viên hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là số trích khấu hao của tài sản cố định sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là tiền doanh nghiệp chi trả về các loại dịch vụ mua từ bên ngoài như: tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,... phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí khác bằng tiền: gồm toàn bộ các chi phí khác dùng vào hoạt động sản xuất ngoài các chi phí đã nêu trên.

Cách phân loại này cho biết kết cấu, tỷ trọng của từng yếu tố, chi phí sản xuất để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Nó còn là căn cứ quan trọng để lập Báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố ở thuyết minh Báo cáo Tài chính.

- ***Phân loại chi phí theo mục đích và công dụng của chi phí:***

Theo cách phân loại này, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục chi phí có cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí có nội dung kinh tế như thế nào. Toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được chia thành các loại sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu sử dụng vào mục đích chung và những hoạt động ngoài sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm chi phí về tiền lương, tiền công, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất và không tính vào khoản mục này chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của những người không tham gia trực tiếp sản xuất như: nhân viên phân xưởng, nhân viên quản lý và nhân viên khác.

- Chi phí sản xuất chung: là các chi phí dùng cho hoạt động sản xuất ở các phân xưởng, tổ, đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí sản xuất chung cố định (là các chi phí gián tiếp thường không thay đổi theo sản lượng sản phẩm sản xuất ra.) và chi phí sản xuất chung biến đổi (là những chi phí gián tiếp thường thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất.). Nội dung chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, nhân viên bán hàng,...

+ Chi phí dụng cụ sản xuất: là chi phí về dụng cụ sản xuất phục vụ cho nhu cầu sản xuất ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất như: dụng cụ bảo hộ lao động, khuôn mẫu, dụng cụ cầm tay,...

+ Chi phí khấu hao tài sản cố định (TSCĐ): là khoản trích khấu hao TSCĐ dùng ở xưởng, tổ, đội sản xuất,...

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài để sử dụng cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí khác bằng tiền: là toàn bộ chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí trên phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng sản xuất.

Cách phân loại này phục vụ cho nhu cầu quản lý chi phí sản xuất theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

Trên đây là hai cách phân loại quan trọng được sử dụng để phục vụ trực tiếp cho công tác hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Ngoài ra còn một số cách phân loại như:

- Phân loại theo mối quan hệ với các khoản mục trên Báo cáo Tài chính: gồm chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ.

- Phân loại chi phí trong mối quan hệ với khối lượng hoạt động: gồm chi phí biến đổi (Chi phí khả biến hay biến phí), chi phí cố định (chi phí bất biến hay định phí) và các chi phí hỗn hợp.

- Phân loại theo mối quan hệ và khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí: gồm chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Để phục vụ cho yêu cầu kiểm tra, phân tích thì các doanh nghiệp có thể chi tiết các khoản mục trên thành nhiều khoản mục cụ thể gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đặc điểm về sự hình thành và phát sinh của các loại chi phí sản xuất.

1.2.1.2 Phân loại giá thành sản phẩm:

Nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý về hạch toán và kế hoạch hóa giá thành sản phẩm cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa cần phải tiến hành phân loại giá thành dưới những góc độ và phạm vi khác nhau.

Căn cứ vào cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành, giá thành gồm 3 loại:

+ Giá thành kế hoạch: được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành của đơn vị.

+ Giá thành định mức: việc tính giá thành định mức căn cứ vào định mức, dự toán cho chi phí hiện hành và dự toán cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức cũng được so sánh với giá thành thực tế để có những đánh giá đúng đắn về các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện và có các biện pháp phát triển những ưu điểm sản xuất cũng như khắc phục kịp thời các tồn tại.

+ Giá thành thực tế: được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như sản lượng thực tế sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong việc tổ chức thực hiện quá trình sản xuất, là cơ sở để xác định giá bán

thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Giá thành thực tế là căn cứ cho việc xây dựng giá thành kế hoạch kỳ sau và đảm bảo cho giá thành có tính sát thực.

Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán chi phí:

+ Giá thành sản xuất toàn bộ: bao gồm toàn bộ các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & & & & & \\ \text{sản xuất toàn} & = & \text{Chi phí NVL} & + & \text{Chi phí nhân} & + & \text{Chi phí sản} \\ \text{bộ} & & \text{trực tiếp} & & \text{công trực tiếp} & & \text{xuất chung} \end{array}$$

+ Giá thành sản phẩm theo biến phí: đây là loại giá thành mà nội dung chỉ gồm các chi phí biến đổi (cả biến phí trực tiếp và gián tiếp).

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản} & & & & & & \\ \text{phẩm (theo} & = & \text{Chi phí biến} & + & \text{Chi phí biến} & & \\ \text{biến phí)} & & \text{đổi trực tiếp} & & \text{đổi gián tiếp} & & \end{array}$$

+ Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý chi phí cố định: bao gồm toàn bộ các biến phí và một phần định phí được phân bổ trên cơ sở mức hoạt động hoạt động thực tế so với mức hoạt động chuẩn.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành sản} & & & & & & \\ \text{xuất (có phân} & = & \text{Chi phí biến đổi} & + & \text{Định phí sản} & & \\ \text{bổ hợp lý chi} & & & & \text{xuất (phân bổ} & & \\ \text{phí cố định)} & & & & \text{trên mức hoạt} & & \\ & & & & \text{động thực tế)} & & \end{array}$$

+ Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: bao gồm giá thành sản phẩm cộng thêm chi phí liên quan đến việc sản xuất tiêu thụ sản phẩm.

1.2.2 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

1.2.2.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh là các loại chi phí được thực hiện trong một phạm vi, một giới hạn nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thực chất là việc xác định phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất phải tập hợp theo đó. Giới hạn, phạm vi đó có thể là nơi phát sinh chi phí hoặc là nơi gánh chịu chi phí.

Tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng đã được quy định là khâu cơ bản đầu tiên trong công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất, góp phần tăng cường quản lý sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản xuất được kịp thời và đúng đắn.

Để xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào một số đặc điểm chủ yếu sau:

- + Đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất.
- + Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất trong doanh nghiệp.
- + Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- + Đặc điểm của sản phẩm.
- + Yêu cầu kiểm tra, kiểm soát chi phí và yêu cầu hạch toán nội bộ của doanh nghiệp.
- + Yêu cầu tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành.
- + Khả năng, trình độ quản lý và hạch toán.

1.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm:

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ,... doanh nghiệp sản xuất ra cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là công việc cần thiết đầu tiên trong toàn bộ công việc tính giá thành.

Căn cứ xác định đối tượng tính giá thành:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất:
 - + Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, sản phẩm được đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt mặt hàng ổn định. Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt: sản phẩm không được đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định. Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

- Đặc điểm của sản phẩm:

+ Nếu bán thành phẩm có thể bán ra thị trường thì tính giá thành cho bán thành phẩm và sản phẩm hoàn thành.

+ Nếu bán thành phẩm không bán ra thị trường thì tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành.

- Đặc điểm quy trình công nghệ:

+ Với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành.

+ Với quy trình công nghệ sản xuất phức tạp có thể tính giá thành thành phẩm hoặc cả thành phẩm và bán thành phẩm.

- Yêu cầu quản lý và trình độ quản lý: ngay cả trong trường hợp quy trình công nghệ sản xuất phức tạp các bán thành phẩm không bán ra thị trường nhưng theo yêu cầu quản lý ta vẫn có thể xác định đối tượng tính giá thành vừa là bán thành phẩm vừa là thành phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ.

1.2.2.3 Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là điều kiện tiền đề để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành của doanh nghiệp.

Cũng như đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành cũng là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất đã được tập hợp, tính toán phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí và giá thành. Tuy nhiên, phạm vi của đối tượng tính giá thành hẹp hơn chỉ bao gồm phạm vi chịu chi phí mà không gồm cả phạm vi phát sinh chi phí như đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Xuất phát từ mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản xuất, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành cũng có quan hệ chặt

chẽ với nhau. Mỗi quan hệ đó thể hiện ở việc sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được để xác định giá thành chuyển dịch các yếu tố chi phí sản xuất vào các đối tượng tính giá thành.

Trên thực tế một đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể tương ứng, phù hợp với một đối tượng tính giá thành hoặc một đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất có thể bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm hay một đối tượng tính giá thành lại có thể bao gồm nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Mỗi quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm trong một doanh nghiệp sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp giá thành và kỹ thuật tính giá thành ở doanh nghiệp đó.

1.2.2.4 Đơn vị tính giá thành và kỳ tính giá thành:

Đơn vị tính giá thành thường phải là các đơn vị được thừa nhận phổ biến trong nền kinh tế quốc dân, phù hợp với tính chất lý, hóa học của các sản phẩm. Đơn vị tính giá thành thực tế phải phù hợp đồng nhất với đơn vị tính đã ghi trong giá thành kế hoạch của doanh nghiệp.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời.

Dựa vào đặc điểm sản xuất sản phẩm để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

+ Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

+ Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất kinh doanh thì tính giá thành thường là thời

điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.2.3 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

1.2.3.1 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất:

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là một phương pháp hoặc một hệ thống các phương pháp được sử dụng nhằm tập hợp hệ thống hóa các chi phí đã phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ở từng thời kỳ nhất định vào các kỳ kế toán có liên quan và phân chia các chi phí đó theo các yếu tố chi phí, khoản mục chi phí theo đúng đối tượng kế toán chi phí sản xuất.

Có 2 phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, tùy thuộc vào khả năng quy nạp chi phí vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí mà kế toán áp dụng phương pháp nào cho phù hợp.

- ***Phương pháp tập hợp trực tiếp:***

Theo phương pháp này, các chi phí khi phát sinh có liên quan trực tiếp đến các đối tượng kế toán tập hợp chi phí nào thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Phương pháp này được áp dụng đối với những chi phí có thể tập hợp chi phí trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

Việc sử dụng phương pháp trực tiếp có ưu điểm lớn, nó là cách tập hợp chính xác, hiệu quả nhất, có ý nghĩa rất lớn đối với kế toán quản trị của doanh nghiệp. Thông thường chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được áp dụng phương pháp này.

Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể áp dụng phương pháp này vì mất nhiều thời gian và công sức. Trên thực tế có nhiều chi phí liên quan đến nhiều đối tượng mà không thể theo dõi riêng biệt được.

- ***Phương pháp phân bổ gián tiếp:***

Phương pháp này được áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất mà kế toán không thể tập hợp chi phí trực tiếp cho từng đối tượng được. Trong trường hợp đó, kế toán phải tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng liên quan theo công thức sau:

$$C_i = \frac{C}{\sum_{i=1}^n T_i} \times T_i$$

Trong đó: C_i : chi phí sản xuất đ- ợc phân bổ cho đối t- ợng i

T_i : đại l- ợng của tiêu thức phân bổ thuộc đối t- ợng i

C : tổng chi phí đã tập hợp cần phân bổ

$\sum_{i=1}^n T_i$: tổng đại l- ợng của tiêu thức dùng để phân bổ

Đại lượng dùng để phân bổ phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể để lựa chọn. Đại lượng dùng để phân bổ phải dễ tính, dễ xác định và phải có tính hợp lý, khoa học để đảm bảo độ tin cậy cho thông tin.

Chi phí sản xuất chung thường được áp dụng phương pháp này do khó có thể tập hợp trực tiếp chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng.

1.2.3.2 Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất ở doanh nghiệp:

Xét trên góc độ yêu cầu quản lý, phục vụ cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các chính sách chế độ về quản lý kinh tế tài chính, chế độ kế toán, các doanh nghiệp phải lựa chọn một trong hai phương pháp kế toán tổng hợp là: phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ. Hai phương pháp này khác nhau chủ yếu ở việc mở các tài khoản kế toán, ghi chép, phản ánh, tính toán số liệu trên các sổ kế toán liên quan đến chi phí có liên tục hay không.

Tùy theo điều kiện và yêu cầu quản lý mà doanh nghiệp lựa chọn phương pháp kế toán tổng hợp nào cho phù hợp.

1.2.3.2.1 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất đối với các doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX):

Phương pháp KKTX là phương pháp kê khai và phản ánh thường xuyên liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp KKTX, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số liệu hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật tư hàng

hóa. Vì vậy, doanh nghiệp luôn quản lý được chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình ở bất cứ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Phương pháp KKTX thường được áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp,...) và các đơn vị kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn (máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật cao,...).

Tài khoản sử dụng:

Theo các chế độ kế toán hiện hành các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX, toàn bộ chi phí sản xuất được tập hợp vào tài khoản 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Ngoài ra, kế toán còn phải sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí theo từng khoản mục trước khi kết chuyển sang tài khoản 154. Các tài khoản này không có số dư cuối kỳ và phải mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

Nội dung và phương pháp hạch toán:

a. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Nội dung chi phí nguyên vật liệu (NVL) trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế,... phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ cho các doanh nghiệp sản xuất.

Chi phí NVL trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm dịch vụ, chi phí này được xây dựng trong các định mức và tiến hành công tác quản lý chi phí theo định mức chi phí đó.

Chi phí NVL trực tiếp được xác định theo công thức sau:

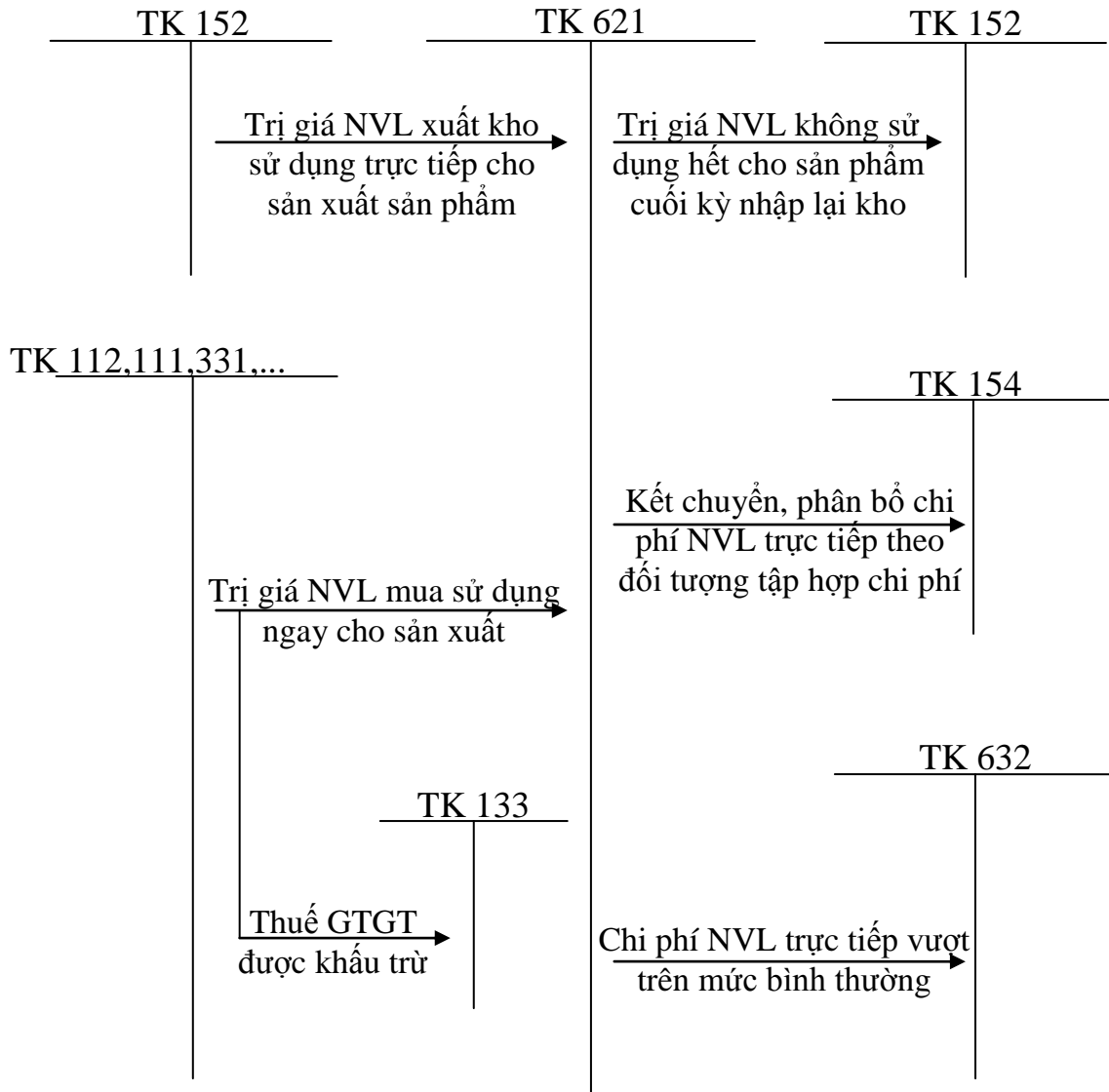
$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá} \\ \text{NVL trực} & = & \text{xuất và đưa} & + & \text{còn lại cuối} & - & \text{xuất} & - & \text{phế liệu} \\ \text{tiếp trong} & & \text{vào sử dụng} & & \text{kỳ trước ở} & & \text{dùng trong kỳ} & & \text{thu hồi} \\ \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{địa điểm sản} & & \text{nhưng đến cuối} & & \\ & & & & \text{xuất} & & \text{kỳ chưa sử dụng} & & \\ & & & & & & \text{hết} & & \end{array}$$

- Phương pháp tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí NVL trực tiếp phát sinh thường tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên, nếu phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí mà không tập hợp trực tiếp được thì kế toán phải tiến hành phân bổ hợp lý. Tiêu thức phân bổ có thể sử dụng là chi phí NVL trực tiếp theo định mức tiêu hao, chi phí NVL kế hoạch, trọng lượng, số sản phẩm,...

- Chứng từ kế toán sử dụng: Các chứng từ liên quan đến kế toán NVL trực tiếp gồm: phiếu xuất kho (PXK), Bảng phân bổ NVL - CCDC, hóa đơn kiêm PXK,...

- Phương pháp kế toán: Để tập hợp và phân bổ toàn bộ chi phí NVL trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp. Trình tự kế toán chi phí NVL trực tiếp được thực hiện theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.1 Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

b. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp (NCTT):

- Nội dung chi phí nhân công trực tiếp: Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp gồm tất cả các khoản trên liên quan đến sản xuất trong kỳ không phân biệt đã thanh toán cho người lao động hay chưa.

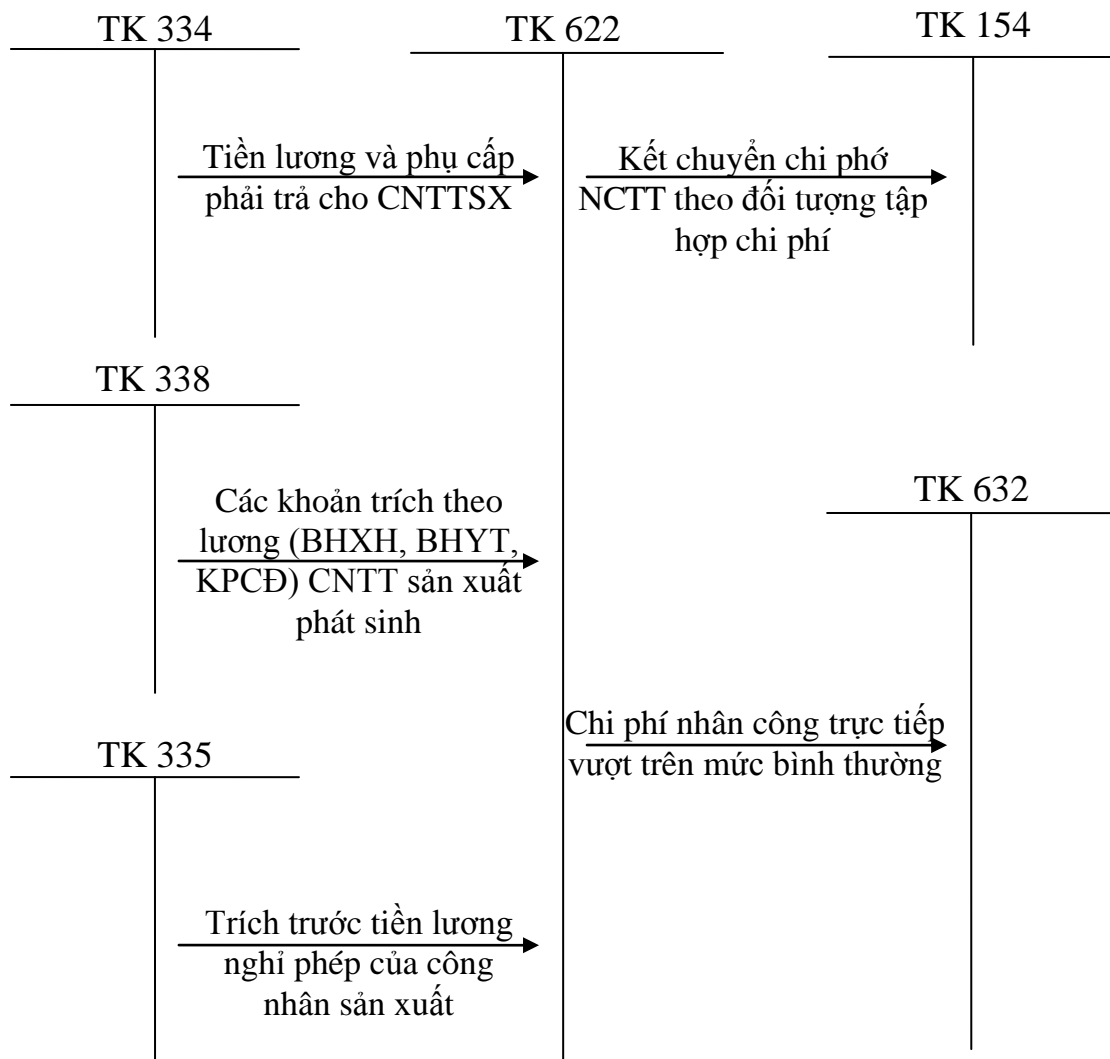
- Phương pháp tập hợp: Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh liên quan đến đối tượng chịu chi phí nào thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó. Tuy nhiên, nếu chi phí nhân công trực tiếp phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí thì

kế toán sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp theo tiêu thức phân bổ hợp lý. Những tiêu thức phân bổ có thể là: số giờ công hoặc ngày công tiêu chuẩn, tiền lương định mức, tiền lương chính, hệ số phân bổ được quy định,... Các khoản trích theo lương tính vào chi phí nhân công trực tiếp được tính căn cứ vào tổng số tiền lương công nhân trực tiếp và tỷ lệ trích theo quy định hiện hành của từng thời kỳ.

- Chứng từ sử dụng: chứng từ thường được sử dụng khi tập hợp chi phí nhân công trực tiếp là Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Phương pháp kế toán: Để tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp. Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà tài khoản 622 có thể được mở các tài khoản chi tiết cần thiết.

Trình tự kế toán nhân công trực tiếp theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.2 Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp

c. Kế toán chi phí sản xuất chung (SXC):

- Nội dung chi phí sản xuất chung: chi phí sản xuất chung bao gồm chi phí SXC cố định và chi phí SXC biến đổi.

+ Chi phí SXC cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm như: khấu hao, bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng.

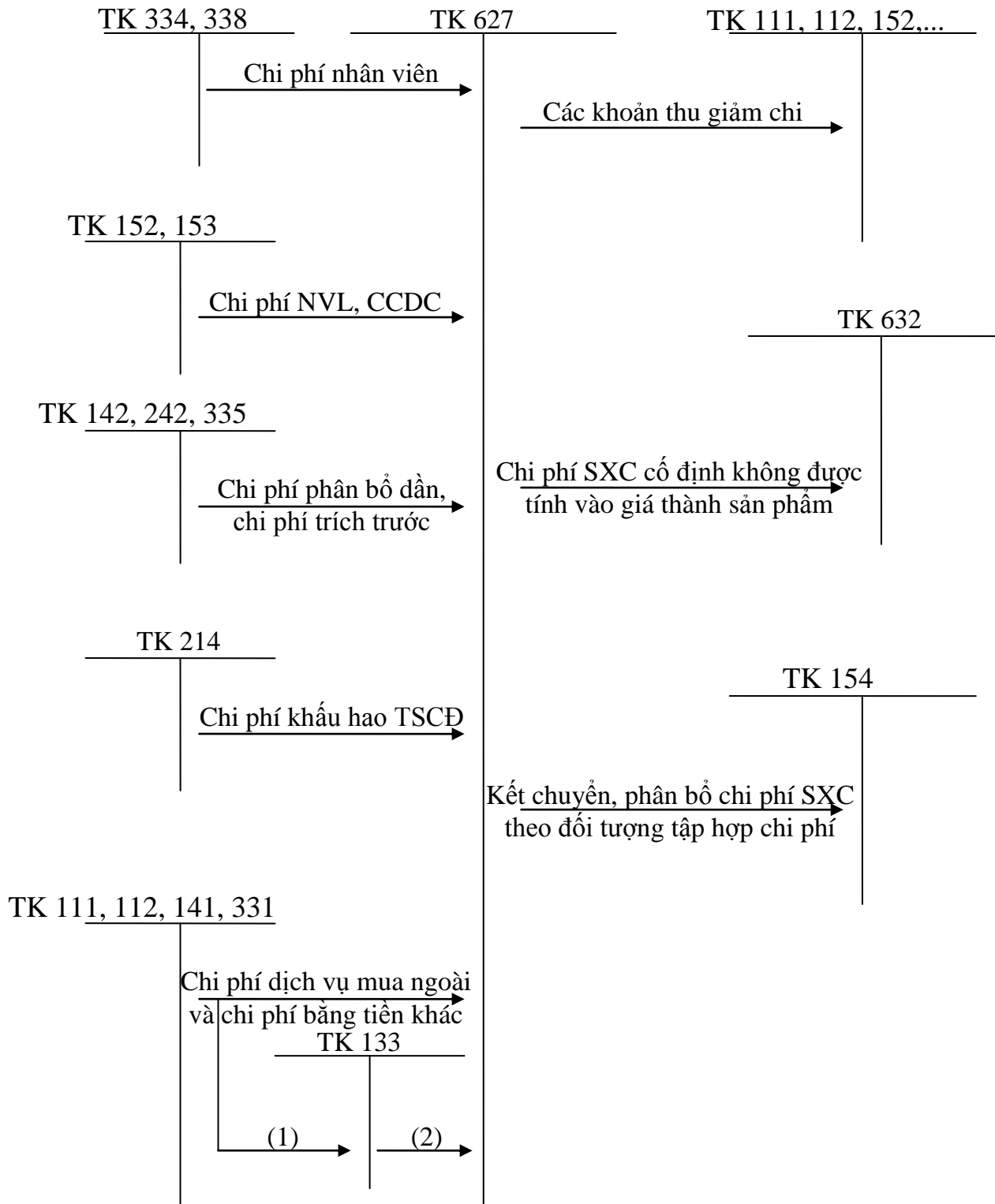
+ Chi phí SXC biến đổi là những chi phí gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp với số lượng sản phẩm: chi phí NVL gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

- Phương pháp tập hợp: Chi phí SXC được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí. Một doanh nghiệp có nhiều phân xưởng sản xuất phải mở sổ chi tiết

để tập hợp chi phí SXC cho từng phân xưởng. Chi phí SXC của phân xưởng nào được kết chuyển vào sản phẩm, công việc của phân xưởng đó. Tuy nhiên, nếu phân xưởng có nhiều loại sản phẩm thì phải tiến hành phân bổ chi phí SXC cho các sản phẩm, công việc có liên quan theo một tiêu thức phân bổ hợp lý (Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung định mức).

- Chứng từ kế toán sử dụng: kế toán sử dụng tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung và các tài khoản cấp II của 627 để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Tùy thuộc vào yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở thêm tài khoản cấp II phản ánh nội dung chi phí và yếu tố chi phí thích hợp.

Trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung được thực hiện theo sơ đồ sau:



(1): Thuế GTGT được khấu trừ

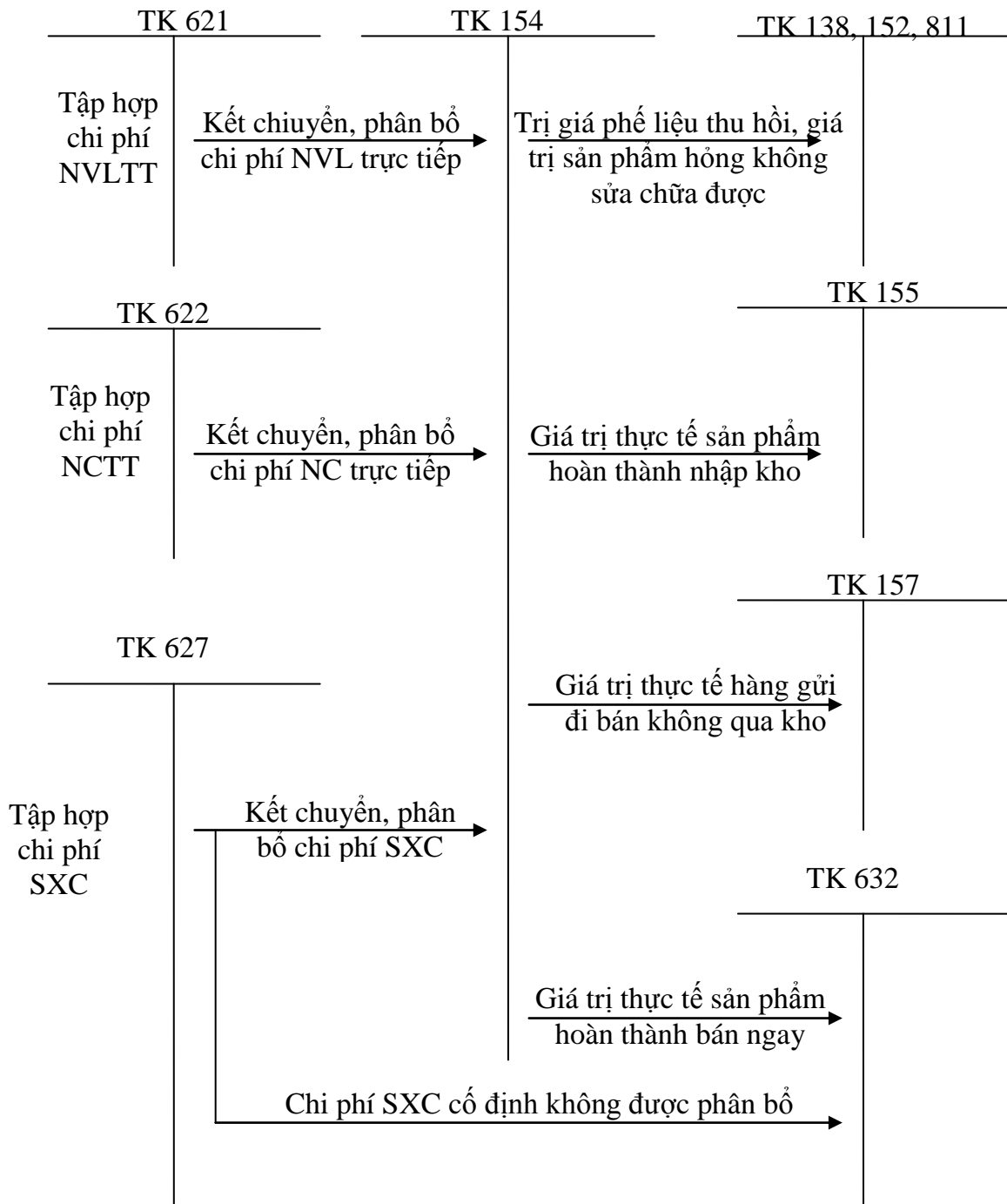
(2): Thuế GTGT không được khấu trừ nếu được tính vào chi phí SXC

Sơ đồ 1.3 Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung

d. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp:

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX sử dụng tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối kỳ các chi phí sản xuất đã được tập hợp vào tài khoản 621, 622, 627 sẽ được kết chuyển sang 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ sản xuất. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Trình tự hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.4 Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp

1.2.3.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất đối với những doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK):

Phương pháp KKĐK là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất dùng theo công thức sau:

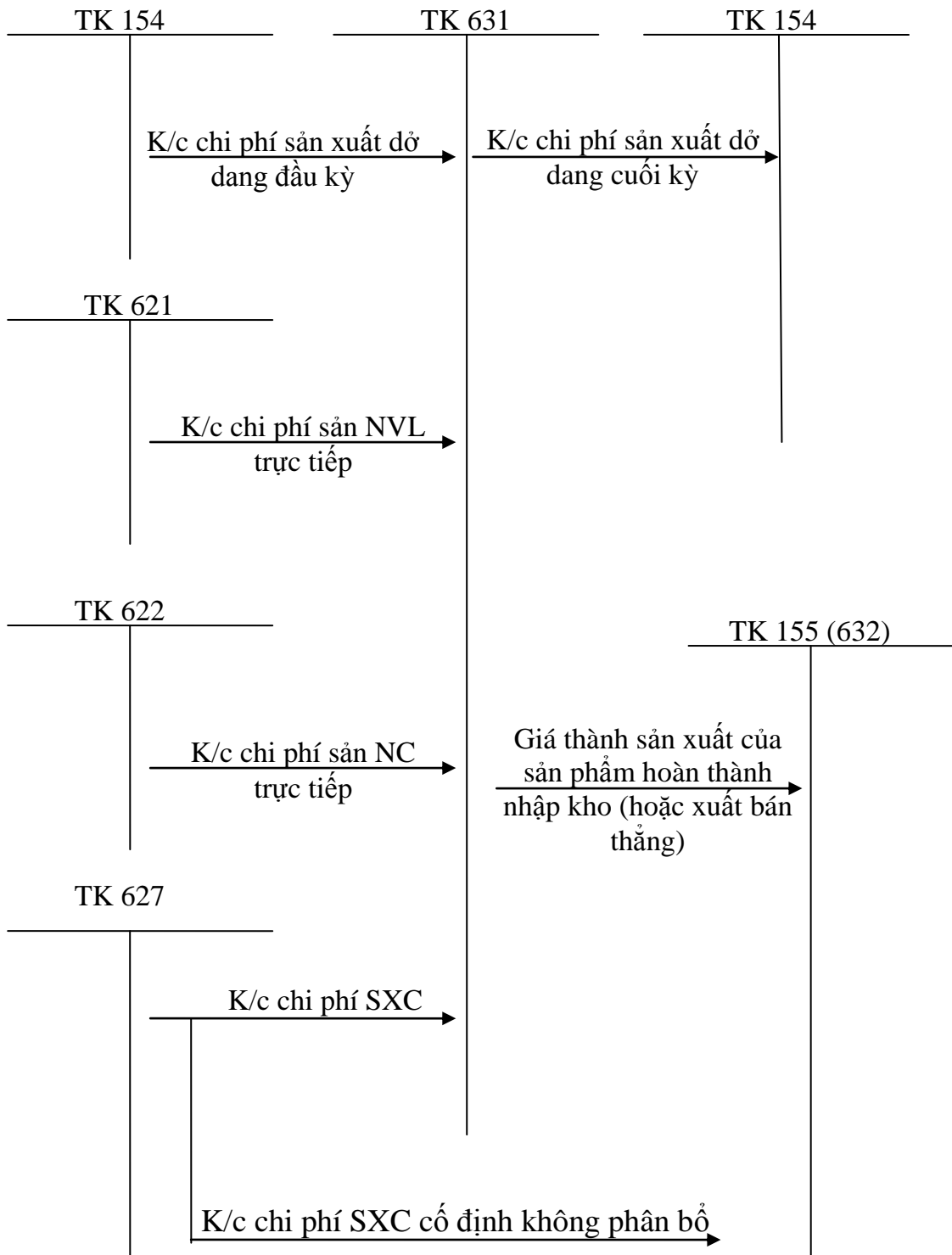
$$\text{Trị giá hàng xuất kho trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Tổng giá trị hàng nhập kho trong kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ}$$

Phương pháp KKĐK thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (Cửa hàng bán lẻ,...)

Cũng tương tự như phương pháp KKTĐ, chi phí sản xuất trong kỳ được tập hợp trên các tài khoản 621, 622, 627.

Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK, tài khoản 154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên tài khoản 631 - Giá thành sản xuất. Tài khoản 631 cũng được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (Phân xưởng, tổ, đội sản xuất) và cũng theo loại, nhóm sản phẩm.

Trình tự hạch toán theo phương pháp KKĐK như sơ đồ sau:



Sơ đồ 1.5 Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp theo phương pháp KKĐK

1.2.3.3 Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Sản phẩm dở dang cuối kỳ trong các doanh nghiệp sản xuất là khối lượng sản phẩm đang trong quá trình sản xuất chế biến, đang nằm trên dây chuyền công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình cơ bản nhưng phải gia công chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm.

Đánh giá sản phẩm dở dang là việc tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải gánh chịu. Việc tính toán, xác định phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang một cách chính xác là cực kỳ khó khăn và mang tính chủ quan, phụ thuộc vào việc kiểm kê, đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm làm dở cũng như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang mà doanh nghiệp lựa chọn.

Đánh giá sản phẩm dở dang một cách khoa học và hợp lý có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp, đặc biệt là đối với công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tính chất cấu thành chi phí sản xuất, trình độ quản lý của từng doanh nghiệp để vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

Sau đây là một số phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thường áp dụng:

1.2.3.3.1 Đánh giá chi phí dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Nguyên vật liệu chính trực tiếp):

Theo phương pháp này, chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu (nguyên vật liệu chính trực tiếp) còn các chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Công thức tính:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{vl}}{S_{ht} + S_d} * S_d$$

Trong đó: D_{dk} , D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

C_{vl} : Chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ

S_{ht} : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

S_d : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm phức tạp, chế biến liên tục gồm nhiều giai đoạn công nghệ sản xuất kế tiếp nhau thì sản phẩm dở dang của giai đoạn đầu tiên tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí dở dang ở các giai đoạn sau phải tính theo chi phí bán thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang.

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán đơn giản, khối lượng công việc ít tuy nhiên độ chính xác lại không cao vì chỉ tính một khoản chi phí nguyên vật liệu mà không tính đến các chi phí chế biến. Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp áp dụng trong trường hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, khối lượng dở dang ít và không biến động nhiều so với đầu kỳ.

1.2.3.3.2 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

Để đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp này, trước hết kế toán phải căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và mức độ chế biến của chúng để tính đổi sản phẩm dở dang ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

+ Đối với chi phí sản xuất bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình công nghệ sản xuất như: chi phí NVL trực tiếp hay chi phí NVL chính trực tiếp thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{vl}}{S_{ht} + S_d} \times S_d$$

+ Đối với chi phí sản xuất bỏ dần trong quá trình sản xuất như: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí SXC thì tính cho sản phẩm dở dang theo công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{S_{ht} + S_d'} \times S_d'$$

Trong đó:

C : được tính theo khoản mục chi phí tương ứng phát sinh trong kỳ

S_d' : khối lượng sản phẩm dở dang đã được tính đổi ra khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương theo tỷ lệ chế biến hoàn thành (%HT)

$$S_d' = S_d \times \%HT$$

Phương pháp này cho kết quả có độ chính xác cao và hợp lý hơn phương pháp đánh giá theo chi phí NVL trực tiếp vì được tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí. Nhưng khối lượng công việc tính toán nhiều, việc đánh giá mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang trên các công đoạn của dây chuyền sản xuất khá phức tạp. Do vậy, phương pháp này thích hợp với các sản phẩm có tỷ trọng chi phí NVL trực tiếp trong tổng chi phí sản xuất không lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và biến động lớn so với đầu kỳ.

Đối với những khối lượng sản phẩm dở dang ở các khâu trên dây truyền sản xuất tương đối đồng đều nhau, có thể vận dụng tỷ lệ hoàn thành chung của sản phẩm dở dang là 50% để giảm bớt khối lượng công việc xác định mức độ hoàn thành ở các công đoạn. Phương pháp này còn gọi là phương pháp tính 50%.

1.2.3.3.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức:

Với phương pháp này, việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê ở từng công đoạn sản xuất và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất tương ứng cho từng đơn vị sản phẩm, từ đó tính ra chi phí sản xuất sản phẩm dở dang trong kỳ theo định mức:

Công thức tính:

$$C_{di} = S_{di} * Đ_{mi}$$

Trong đó: C_{di} : Chi phí tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm i

S_{di} : Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm i

$Đ_{mi}$: Chi phí định mức của sản phẩm i

Phương pháp này có ưu điểm là tính toán nhanh nhờ có các bảng tính sẵn nhưng độ chính xác không cao và việc xác định định mức chi phí rất phức tạp. Do

đó, phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp cho những sản phẩm đã xác định được định mức chi phí sản xuất hợp lý hoặc đã thực hiện phương pháp tính giá thành theo định mức.

1.2.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm:

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp kỹ thuật sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ và các tài liệu liên quan để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm, công việc hoàn thành theo đối tượng giá thành đã xác định.

Việc tính toán xác định giá thành sản phẩm giúp cho doanh nghiệp đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh, giúp cho doanh nghiệp có quyết định kịp thời mở rộng hay thu hẹp sản xuất. Lựa chọn được một phương pháp tính giá thành phù hợp có ảnh hưởng rất lớn đến tính chính xác của giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành mà doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp với từng đối tượng tính giá thành.

Hiện nay, để tính giá thành các doanh nghiệp thường áp dụng các phương pháp sau:

1.2.4.1 Phương pháp tính giá thành theo công việc (theo đơn đặt hàng):

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo đơn đặt hàng.

Chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp hạch toán trực tiếp vào từng đơn đặt hàng có liên quan, chi phí phục vụ và quản lý ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên theo dõi theo từng phân xưởng, cuối tháng tiên hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng. Thực hiện phương pháp này, đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng cụ thể.

Giá thành của từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện cho đến lúc hoàn thành đơn đặt hàng đúng theo những tiêu chuẩn kỹ thuật được thỏa thuận theo hợp đồng sản xuất.

Nếu có đơn đặt hàng nào mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

1.2.4.2 Phương pháp tính giá thành theo quy trình sản xuất:

1.2.4.2.1 Phương pháp tính giá thành theo quy trình sản xuất giản đơn:

*** Phương pháp tính giá thành cơ bản (Phương pháp trực tiếp hay phương pháp giản đơn):**

Đây là phương pháp hạch toán giá thành theo sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất động lực,... Đặc điểm của loại hình sản xuất giản đơn là do 1 phân xưởng hoặc một bộ phận sản xuất hoàn thành một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.

Trường hợp số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng nhiều, không ổn định giữa các kỳ thì phải đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp thích hợp. Căn cứ trực tiếp vào phương pháp sản xuất đã tập hợp được cho từng phân xưởng tính tổng giá thành và giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm một cách trực tiếp, theo công thức:

$$Z = D_d + C - D_c$$

$$Z$$

$$z = \frac{Z}{S_{ht}}$$

$$S_{ht}$$

Trong đó: Z, z : tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

D_d, D_c : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ

C : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

S_{ht} : số lượng sản phẩm hoàn thành

Trường hợp không có sản phẩm dở dang cuối tháng hoặc khối lượng sản phẩm dở dang cuối tháng rất ít thì tổng chi phí tập hợp được trong kỳ đồng thời là tổng giá thành sản phẩm ($Z = C$).

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất sản phẩm nêu trong phương pháp giản đơn còn phải thực hiện một số biện pháp kỹ thuật tính toán để xác định giá thành sản phẩm cho từng loại sản phẩm cụ thể. Những biện pháp kỹ thuật này chỉ là những phương pháp tính toán gắn liền với những quy ước nhất định.

*** Phương pháp hệ số:**

Sử dụng trong trường hợp một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính và không thể theo dõi chi tiết chi phí cho từng loại sản phẩm (đối tượng tập hợp chi phí là cả một quy trình sản xuất, đối tượng tính giá thành là các sản phẩm chính). Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi tất cả các sản phẩm về một sản phẩm duy nhất (sản phẩm tiêu chuẩn) theo hệ số quy đổi được xác định sẵn, sản phẩm có hệ số 1 là sản phẩm tiêu chuẩn (phải quy đổi cả sản phẩm dở dang).

$$\text{Tổng sản phẩm quy đổi theo hệ số} = \text{Số lượng thực tế của sản phẩm } i \times \text{Hệ số phân bổ giá thành cho sản phẩm } i$$

*** Phương pháp tỷ lệ:**

Vận dụng cho các doanh nghiệp có đối tượng hạch toán chi phí là từng nhóm sản phẩm cùng loại và đối tượng tính giá thành là từng quy cách trong nhóm sản phẩm. Căn cứ vào tiêu chuẩn như: giá thành kế hoạch, giá thành định mức để xác định tỷ lệ phân bổ giá thành nhóm sản phẩm cùng loại. Sau đó căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được, tỷ lệ phân bổ giá thành và tiêu thức đã chọn để phân bổ giá thành và tính tổng giá thành, giá thành đơn vị cho từng quy cách.

$$\text{Tỷ lệ phân bổ giá thành} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch tính theo sản lượng thực tế của nhóm sản phẩm}}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm} = \text{Tổng giá thành kế hoạch tính theo sản lượng thực tế của từng nhóm sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ phân bổ giá thành}$$

Ngoài ra còn có một số phương pháp tính giá thành sản phẩm cho quy trình sản xuất giản đơn khác như:

- Phương pháp loại trừ:

Phương pháp này áp dụng khi cùng một quy trình sản xuất, cùng một loại nguyên vật liệu sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính vừa tạo ra sản phẩm phụ. Để tính được giá thành sản phẩm chính cần phải loại giá trị sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí.

$$Z_c = D_d + C - D_c - P$$

Trong đó: Z_c : tổng giá thành sản phẩm chính

D_d : chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_c : chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

P : chi phí cho sản phẩm phụ

- Phương pháp liên hệ:

Phương pháp này được áp dụng trong điều kiện cùng một quy trình sản xuất vừa tạo ra nhiều sản phẩm chính và có cả sản phẩm phụ nên phải kết hợp phương pháp hệ số hoặc tỷ lệ với phương pháp loại trừ mới xác định được giá thành của từng loại sản phẩm chính.

12.4.2.2 Phương pháp tính giá thành theo quy trình sản xuất phức tạp:

Đối với các doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp có 3 kiểu sản xuất chủ yếu là kiểu liên tục, kiểu song song và kiểu hỗn hợp. Trong 3 kiểu sản xuất nêu

trên ta thường gặp kiểu sản xuất liên tục và các doanh nghiệp này sử dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước:

Phương pháp này thích hợp áp dụng đối với những sản phẩm có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục, quá trình sản xuất sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ, chế biến liên tiếp theo một quy trình nhất định. Đối tượng tập hợp chi phí thường là tất cả các giai đoạn công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm, lao vụ, ... hoàn thành ở từng giai đoạn công nghệ hoặc hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng.

Do có sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên phương pháp tính giá thành phân bước được chia thành: Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm và phương pháp phân bước không tính bán thành phẩm.

- Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (phương pháp kết chuyển tuần tự):

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn sản xuất cuối cùng và bán thành phẩm ở giai đoạn trước đó.

Để tính được giá thành của sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng, kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập hợp theo từng giai đoạn sản xuất lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị bán thành phẩm của giai đoạn trước và kết chuyển tuần tự sang giai đoạn kế tiếp để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của bán thành phẩm của giai đoạn kế tiếp. Tiếp tục thực hiện như vậy cho đến giai đoạn cuối cùng và tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của sản phẩm hoàn thành.

Phương pháp này tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm nhập kho theo khoản mục, bán thành phẩm giữa các bước chuyển cho nhau, vừa phản ánh hiện vật và giá trị giúp quản lý tốt sản phẩm dở dang ở các giai đoạn sản xuất. Tuy nhiên phương pháp này tính toán phức tạp, khối lượng nhiều, nếu doanh nghiệp có nhiều giai đoạn sản xuất và nhiều loại sản phẩm thì tính toán rất khó khăn.

- Phương pháp phân bước không tính bán thành phẩm (kết chuyển song song):

Điều kiện áp dụng: quy trình sản xuất phức tạp, đối tượng tính giá thành chỉ là thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng.

Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp cho từng phân xưởng, từng bước kế toán xác định phần chi phí ở bước đó tính vào giá thành thành phẩm ở bước cuối cùng rồi tổng cộng lại tính tổng giá thành và giá thành đơn vị theo khoản mục.

1.2.4.3 Phương pháp tính giá thành theo giá thành định mức:

Phương pháp này chỉ áp dụng cho các đơn vị đã xác định được định mức khoa học hợp lý, sản phẩm sản xuất tương đối ổn định, tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành có nghiệp vụ vững vàng.

Để xác định được giá thành thực tế của sản phẩm, kế toán phải tổ chức xác định giá thành định mức vào đầu kỳ trên cơ sở các định mức hiện hành, đồng thời phải theo dõi chi tiết những biến động của chi phí thực tế so với định mức trong trường hợp thay đổi định mức và thực hiện định mức tiết kiệm hoặc lãng phí so với định mức trong quá trình sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành định} & & \text{Chênh lệch} & & \text{Chênh lệch} \\ \text{thực tế của} & = & \text{mức của sản} & +(-) & \text{do thay đổi} & +(-) & \text{do thực} \\ \text{sản phẩm} & & \text{phẩm} & & \text{định mức} & & \text{hiện định} \\ & & & & & & \text{mức} \end{array}$$

1.2.5 Tổ chức hệ thống sổ và báo cáo kế toán về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm:

Tùy thuộc hình thức kế toán mà doanh nghiệp lựa chọn mà mỗi doanh nghiệp có tổ chức hệ thống sổ kế toán khác nhau. Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Bao gồm các sổ kế toán tổng hợp, sổ chi tiết, các bảng phân bổ, ...

Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán, trang bị phương tiện kỹ thuật tính toán, thu thập xử lý thông tin mà lựa chọn hình thức kế toán phù hợp.

Theo chế độ kế toán hiện hành có 4 hình thức kế toán để các doanh nghiệp lựa chọn. Mỗi hình thức lại có hình thức sổ sách kế toán để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm khác nhau, cụ thể là:

+ Hình thức Nhật ký chung: Nhật ký chung, Sổ cái, Thẻ kho, Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh,...

+ Hình thức Chứng từ ghi sổ: Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái (theo hình thức chứng từ ghi sổ), Sổ chi phí sản xuất, Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ,...

+ Hình thức Nhật ký chứng từ: Sổ cái tài khoản 154, 621, 622, 627,... Nhật ký chứng từ số 7, Bảng kê số 3, 4, 6; Các sổ chi tiết,...

+ Hình thức Nhật ký sổ cái: Nhật ký sổ cái, Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, Thẻ kho, Thẻ tính giá thành sản phẩm dịch vụ,...

Ngoài hệ thống sổ trên, kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm còn phải lập các Báo cáo chi phí sản xuất và giá thành định kỳ theo quy định để phục vụ cho việc quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng như quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN
TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG**

Tên doanh nghiệp: Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Mã số thuế : 0200421319

Địa chỉ trụ sở : Khu 2 - Đ.Vĩnh Niệm - Q.Lê Chân - Tp. Hải Phòng

Điện thoại : 031.3624814

Fax : 031.3624814

Email : ckhungthang@gmail.com

Số tài khoản : 5411000589 Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín -

Chi nhánh Hải Phòng.

2.1 VÀI NÉT KHÁI QUÁT CHUNG VỀ XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG:**2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:**

Được thành lập vào đầu năm 2000, Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng chỉ với sáu người công nhân, hai máy tiện, một máy khoan và những dụng cụ, máy móc giản đơn, vì vậy ban đầu Xí nghiệp chỉ là một xưởng gia công cơ khí nhỏ với những đơn đặt hàng rất nhỏ lẻ.

Nhưng với sự nỗ lực của toàn thể công nhân viên chức doanh nghiệp ngày càng được mở rộng và từng bước trưởng thành hơn, vững vàng hơn, có thể sánh bước cùng các doanh nghiệp khác trên thị trường cơ kim khí Hải Phòng cũng như một số tỉnh lân cận khác.

Từ khi thành lập đến nay, doanh nghiệp đã từng bước hoàn thiện, củng cố, phát triển không ngừng, mở rộng quy mô sản xuất đảm bảo cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Hoạt động được hơn tám năm và đã thực sự có chỗ đứng trong thị trường gia công và chế tạo cơ kim khí, với hơn 500 công nhân Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng, đúng như tên gọi của mình, tinh thần lao động tập thể và an toàn lao động được đưa lên hàng đầu. Tuy chưa có giải thưởng nào về cơ khí nhưng những

gì đã đạt được thực sự đánh giá một phần không nhỏ thành quả lao động của toàn thể cán bộ công nhân viên. Những lời nhận xét chân thành của các khách hàng là niềm tự hào và mục đích phấn đấu không ngừng của từng thành viên trong doanh nghiệp.

Cũng như hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác, doanh nghiệp đang từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh, nhạy bén hơn nữa trong các thay đổi không ngừng của nền kinh tế mở cửa này. Các cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp ngày càng trau dồi những kỹ năng nhằm nghề nghiệp hoàn thiện và nâng cao tay nghề.

2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ sản xuất kinh doanh chủ yếu của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:

2.1.2.1 Đặc điểm sản xuất kinh doanh:

Các ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp:

- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại;
- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic;
- Sản xuất máy móc thiết bị;
- Sản xuất máy móc, thiết bị điện;
- Tái chế, gia công các chi tiết máy móc thiết bị;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu.

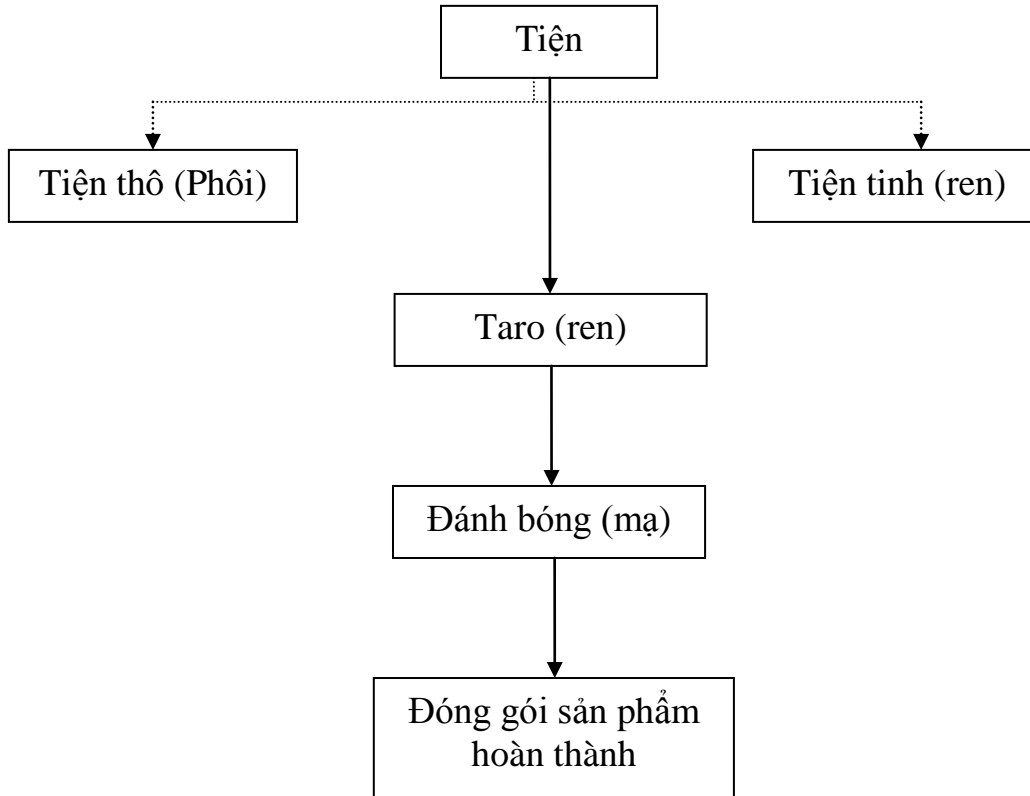
.....

Nhận các đơn đặt hàng theo yêu cầu kỹ thuật khắt khe một phần nhằm mang đến sự rèn luyện, cọ sát và nâng cao tay nghề của các công nhân trực tiếp sản xuất.

2.1.2.2 Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp:

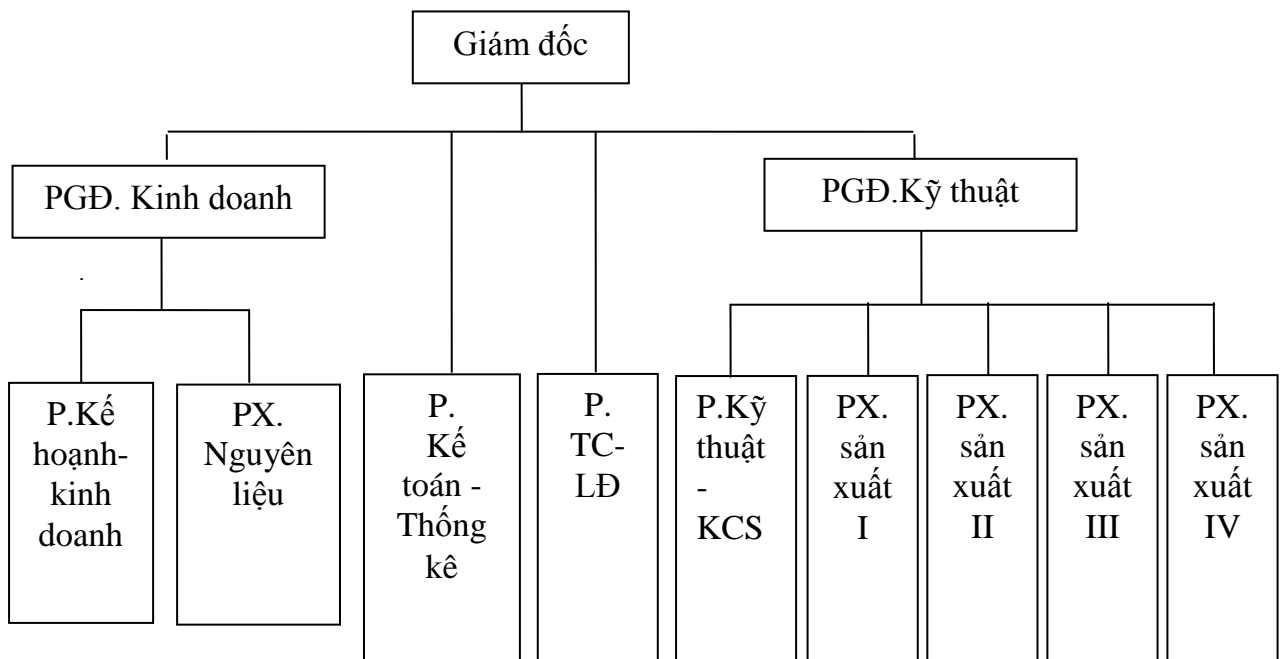
Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng sản xuất các sản phẩm theo các đơn đặt hàng và các sản phẩm cũng được sản xuất theo những quy trình sản xuất khác nhau.

Chủ yếu các sản phẩm thường được qua 3 giai đoạn sản xuất: Tiện, Taro và đánh bóng (hoặc mạ).



Sơ đồ 2.1 Sơ đồ quy trình sản xuất của Xi nghiệp Tập thể Hùng Thắng

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý và sản xuất:



Sơ đồ 2.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xi nghiệp Tập thể Hùng Thắng

a. Ban giám đốc:

- Giám đốc điều hành: chịu trách nhiệm quản lý chung toàn doanh nghiệp, chịu trách nhiệm trước tập thể công nhân viên chức của doanh nghiệp.

- Phó giám đốc kinh doanh: chỉ đạo việc nghiên cứu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp, tìm đối tác và bạn hàng cho sản xuất cũng như cho nguồn nguyên vật liệu đầu vào cho các đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

- Phó giám đốc kỹ thuật: chịu trách nhiệm về mọi mặt về kỹ thuật và quản lý việc sản xuất của các phân xưởng.

b. Các phòng ban chức năng:

- Phòng kế toán : tổ chức thực hiện công tác hạch toán kế toán theo Chế độ kế toán của Bộ Tài chính. Cung cấp đầy đủ, kịp thời và chính xác các số liệu để ban giám đốc có hướng điều hành doanh nghiệp.

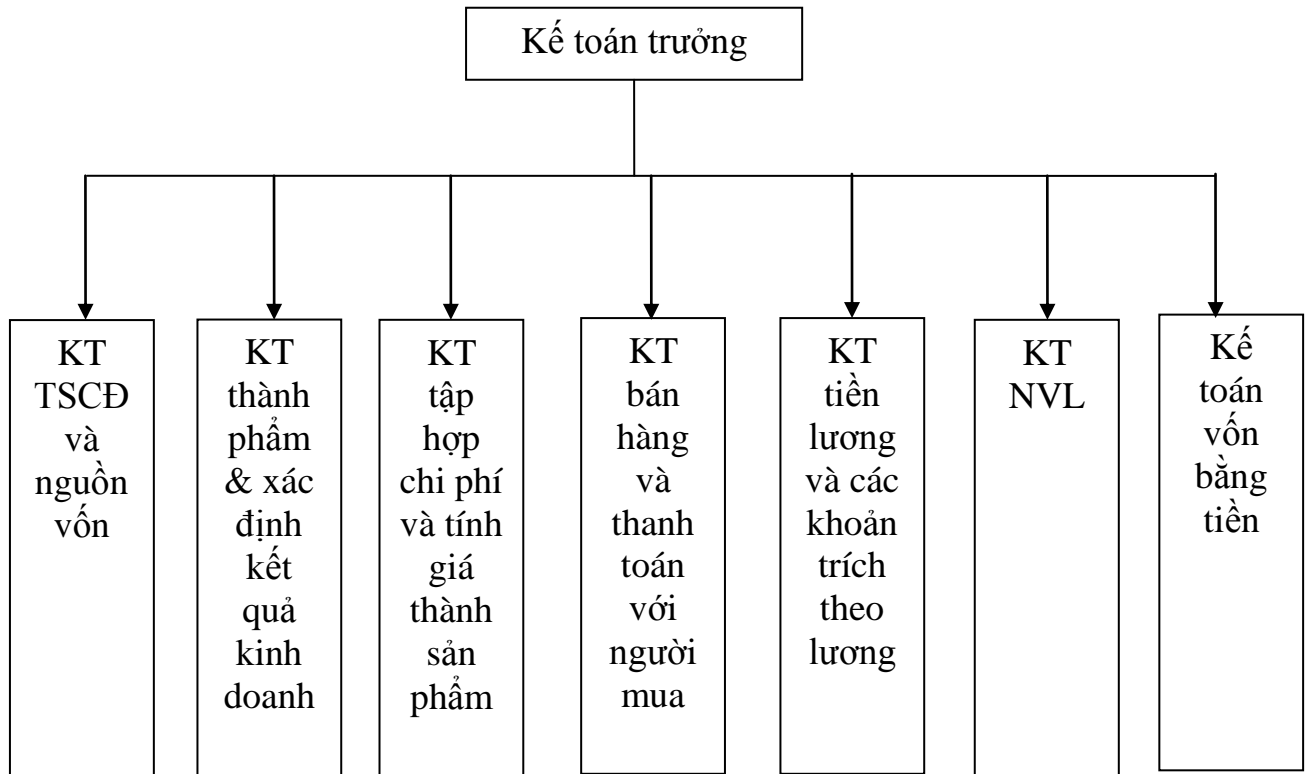
- Phòng Tổ chức - Lao động: có chức năng theo dõi tình hình lao động, tổ chức tuyển dụng lao động và thực hiện công tác xét duyệt thi đua khen thưởng, xử phạt do vi phạm lao động.

- Phòng Kỹ thuật - KCS: có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ chất lượng sản phẩm, kiểm tra các thông số, tỷ lệ, định mức tiêu hao nguyên vật liệu.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: thực hiện công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, xây dựng kế hoạch về chi phí nguyên vật liệu và ký kết hợp đồng tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu cho doanh nghiệp.

c. Các phân xưởng sản xuất: mỗi phân xưởng có nhiệm vụ hoàn thành các kế hoạch mà cấp trên giao phó để đạt mục tiêu chung.

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:



Sơ đồ 2.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Phòng kế toán của công ty có 7 thành viên, mỗi thành viên có một chức năng riêng:

Kế toán trưởng: có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp, thường xuyên kiểm tra các việc thực hiện chế độ ghi chép ban đầu, chấp hành chế độ báo cáo thống kê, báo cáo kết toán theo quy định, tổ chức bảo quản hồ sơ, tài liệu kế toán theo chế độ lưu trữ. Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm pháp lý trước giám đốc và nhà nước về mặt quản lý tài chính.

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm kiêm kế toán tổng hợp: kế toán này có nhiệm vụ tổ chức tập hợp, phân bổ, kết chuyển chi phí sản xuất của toàn công ty và tính giá thành sản phẩm hàng tháng.

Kế toán tài sản cố định và nguồn vốn: theo dõi chi tiết từng TSCĐ của đơn vị, phản ánh tăng, giảm, tính khấu hao, phân bổ các tài khoản nguồn vốn các quỹ

Kế toán nguyên vật liệu: Có nhiệm vụ thu thập, xử lý, kiểm tra toàn bộ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ.

Kế toán bán hàng và thanh toán với người mua: nhiệm vụ theo dõi việc bán hàng và thanh quyết toán với khách hàng, thu hồi công nợ

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: căn cứ vào kết quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm hàng tháng để tính lương phải trả cho cán bộ công nhân viên đồng thời tính toán các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ)

Kế toán vốn bằng tiền:

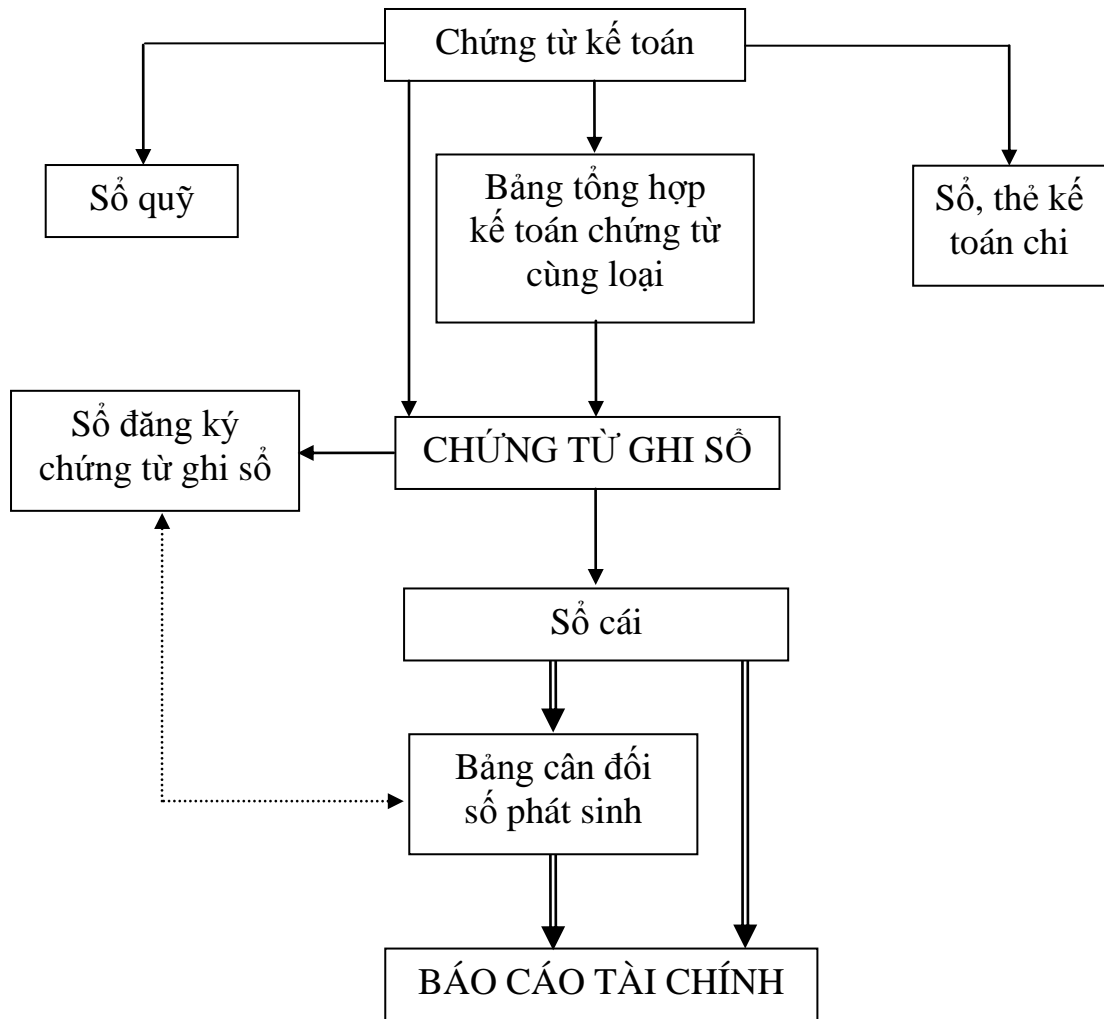
+ Kế toán toán tiền gửi: theo dõi tình hình thanh toán với các nhà cung cấp, theo dõi số dư và sự biến động của các khoản tiền gửi, tiền vay tại ngân hàng.

+ Kế toán quỹ: cùng với thủ quỹ mở sổ theo dõi quỹ tiền mặt của công ty, thông qua việc thu chi tiền mặt theo chứng từ, cuối ngày lập báo cáo quỹ và nộp cho kế toán tiền mặt toàn bộ chứng từ đã nhận trong ngày, kế toán và thủ quỹ cùng nhau đối chiếu và khớp số dư.

* Hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:

Xuất phát từ yêu cầu thực tế của công tác kế toán, Xí nghiệp đã sử dụng hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng: \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

Sơ đồ 2.3 Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

2.2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG:

2.2.1 Một số đặc điểm chung trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại doanh nghiệp:

2.2.1.1 Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng là quy trình công nghệ giản đơn theo từng đơn đặt hàng cụ thể. Vì vậy để thuận tiện cho công tác kế toán cũng như quản lý chi phí. Doanh nghiệp thực hiện kế toán theo dõi chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng cụ thể ở từng phân xưởng sản xuất. Như vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng là từng đơn đặt hàng.

2.2.1.2 Phân loại chi phí sản xuất:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải bỏ ra rất nhiều loại chi phí khác nhau như: chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, tiền lương, các khoản trích theo lương, khấu hao tài sản cố định, ... Để thuận lợi và đảm bảo sự nhất quán trong công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, doanh nghiệp tiến hành phân loại sản xuất theo các khoản mục chi phí trong giá thành.

Toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành 3 khoản mục sau:

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm toàn bộ chi phí về NVL trực tiếp sản xuất: phôi sắt thép, thép ống các loại, thép hộp các loại,...

+ Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT và KPCĐ phải trả cho tất cả công nhân viên trực tiếp sản xuất.

+ Chi phí sản xuất chung: bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên, chi phí NVL phục vụ quản lý phân xưởng, tiền điện, tiền điện thoại,...

2.2.1.3 Hệ thống sổ kế toán sử dụng cho việc hạch toán tập hợp chi phí sản xuất:

Tài khoản kế toán sử dụng: 621 - Chi phí NVL trực tiếp

622 - Chi phí nhân công trực tiếp

627 - Chi phí sản xuất chung

154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Sổ kế toán sử dụng: Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Sổ cái (theo hình thức chứng từ ghi sổ),...

2.2.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp:

Nguyên vật liệu là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn và chủ yếu trong tổng số chi phí sản xuất cũng như trong giá trị sản phẩm. Do đó, việc quản lý chi phí NVL có ý nghĩa rất lớn trong tổ chức quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ kim khí, sản xuất theo đơn đặt hàng nên NVL trực tiếp sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm chủ yếu là NVL chính. Ngoài ra, nhiên liệu (xăng, dầu,...) và vật liệu phụ (son,...) cũng được coi là NVL chủ yếu của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất ra sản phẩm.

Để tập hợp chi phí NVL trực tiếp kế toán sử dụng tài khoản 621 - Chi phí NVL trực tiếp. Tài khoản 621 được chi tiết thành 3 tài khoản cấp 2:

- + TK 6211: chi phí NVL chính
- + TK 6212: Chi phí VL phụ
- + TK 6213: Chi phí nhiên liệu (NL)

Tài khoản 152 - Nguyên vật liệu của doanh nghiệp được chia thành 4 tài khoản cấp 2:

- + TK 1521: Nguyên vật liệu chính
- + TK 1522: Nguyên vật liệu phụ
- + TK 1523: Phụ tùng
- + TK 1524: Nhiên liệu
- + TK 1525: Phế liệu thu hồi

Việc xuất dùng NVL được quản lý chặt chẽ và phải tuân thủ theo nguyên tắc: tất cả nhu cầu sử dụng phải xuất phát từ nhiệm vụ cụ thể và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Căn cứ vào kế hoạch do phòng Kế hoạch lập, khi có nhu cầu phát sinh cán bộ phân xưởng xuống kho lĩnh vật tư theo phiếu yêu cầu do Phòng kỹ thuật - KCS lập. Cán bộ quản lý kho căn cứ vào số lượng trên phiếu yêu cầu để viết phiếu xuất

kho và giao cho thủ kho xuất kho NVL. Trên phiếu xuất kho có ghi rõ tên quy cách vật tư, tên kho và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng giá thành.

Kế toán chi tiết hàng tồn kho của doanh nghiệp sử dụng phương pháp sổ số dư để kiểm tra, đối chiếu giữa thủ kho và kế toán.

Trong tháng, khi phát sinh nghiệp vụ xuất NVL phục vụ sản xuất, thủ kho chỉ hạch toán về mặt số lượng trên phiếu xuất kho. Cuối tháng, kế toán kho mới tính toán ra giá xuất kho cho từng loại NVL và hạch toán về mặt giá trị.

Khi theo dõi NVL xuất kho, kế toán tính đơn giá NVL xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\text{Đơn giá bình quân của NVL } i \text{ xuất dùng} = \frac{\text{Trị giá NVL } i \text{ tồn kho đầu tháng} + \text{Trị giá NVL } i \text{ nhập kho trong tháng}}{\text{Số lượng NVL } i \text{ tồn kho đầu tháng} + \text{Số lượng NVL } i \text{ nhập kho trong tháng}}$$

Ví dụ: Tài liệu tháng 12/2008 . Phiếu xuất kho NVL phục vụ sản xuất ở phân xưởng I.

Biểu 2.1 Phiếu xuất kho

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 15 tháng 12 năm 2008 Nợ: 6211

Số: 0068356 Có: 1521

Họ tên người nhận hàng: Đặng Đức Khoa Bộ phận: Phân xưởng I

Lý do xuất kho: xuất nguyên vật liệu cho kế hoạch sản xuất tháng 12

Xuất tại kho: Trần Văn Hợp - Kho phôi sắt thép

STT	Tên, quy cách, phẩm chất vật tư	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Ghi chú
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thép hộp 20*20	Cây	45	45		
2	Thép hộp 10*10	Cây	35	35		
3	Tôn tấm 56*128	m	22.5	22.5		
4	Inox đã đục lỗ	m	3.75	3.75		

Cộng thành tiền (Viết bằng chữ):.....

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)

Biểu 2.2 Phiếu xuất kho

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 28 tháng 12 năm 2008 Nợ: 6212

Số: 0068378 Có: 1522

Họ và tên người nhận hàng: Trần Văn Hiệp Bộ phận: Phân xưởng sản xuất I

Lý do xuất: xuất vật liệu phụ cho sản xuất tháng 12

Xuất tại kho: Nguyễn Đức Chung - Kho sơn và các vật liệu phụ

STT	Tên, quy cách, phẩm chất vật tư	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Ghi chú
			Yêu cầu	Thực xuất		
1	Sơn chống gỉ	Lít	2	2		
2	Sơn ghi	Lít	4	4		
3	Que hàn HV - J421	Kg	3.75	3.75		

Cộng thành tiền (Bằng chữ):.....

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

Từ phiếu xuất kho (*Biểu 2.1* và *Biểu 2.2*), kế toán ghi vào Bảng kê sử dụng vật tư (*Biểu 2.3*) sau đó từ Bảng kê sử dụng vật tư kế toán ghi Chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.5, Biểu 2.6*) và Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.7*). Tiếp theo kế toán vào Sổ cái tài khoản 152, 621 theo dõi cho từng phân xưởng.

Biểu 2.3 Bảng kê xuất sử dụng vật tư

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng
 Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ

**Kho hàng: Tất cả
 Tháng 12 năm 2008**

Chứng từ		Diễn giải	ĐVT	Số lượng	TK nợ	Đơn giá	Thành tiền
Ngày	Số						
		01 - Phân xưởng sản xuất 1					
...
15/12/2008	PXK0068225	Thép hộp 20*20	cây	45	6211	182.929	8.231.805
15/12/2008	PXK0068225	Thép hộp 10*10	cây	35	6211	154.238	5.398.330
15/12/2008	PXK0068225	Tôn tấm 56*128	m	22.5	6211	228.898	5.150.205
15/12/2008	PXK0068225	Inox đã đục lỗ	m	3.75	6211	235.624	883.590
...
21/12/2008	PXK0068231	Thép hộp 50*50	cây	15	6211	251.454	3.771.810
21/12/2008	PXK0068231	Thép ống 20	cây	2	6211	189.236	378.472
21/12/2008	PXK0068231	Thép hộp 10*20	cây	1	6211	92.646	92.646

21/12/2008	PXK0068231	Thép hộp 25*50	cây	2.5	6211	139.564	348.910
Tổng cộng NVL chính							8.160.803.730
...
25/12/2008	PXK0068235	Xăng A92	Lít	5	6213	14.535	72.675
Tổng cộng nhiên liệu							544.053.582
25/12/2008	PXK0068235	Sơn chống gỉ	Lít	8	6212	35.632	285.056
25/12/2008	PXK0068235	Que hàn HV - J421	Kg	5	6212	98.567	492.835
...
28/12/2008	PXK0068238	Sơn chống gỉ	Lít	2	6212	35.632	71.264
28/12/2008	PXK0068238	Sơn ghi	Lít	4	6212	27.985	111.940
28/12/2008	PXK0068238	Que hàn HV - J421	Kg	3.75	6212	98.567	369.626
Tổng cộng NVL phụ							2.176.214.328
...
Tổng số				10.987			10.881.071.649

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Đồng thời, từ Phiếu xuất kho và Bảng kê xuất sử dụng vật tư kế toán định khoản tổng hợp và đưa vào Bảng phân bổ NVL (Biểu 2.4) cho các phân xưởng sản xuất.

Biểu 2.4 Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tài khoản 1521,1522,1523, 1525,153

Tháng 12 năm 2008

Mã	TK ghi có	1521	1522	1523	1524	1525	153	Tổng cộng
	TK ghi nợ							
1	2	3	4	5	6	7	8	9
...
6211	Chi phí NVL TT	4.828.596.487	3.053.944.989	4.754.184	2.770.229.401	198.091	-	10.657.723.152
01	Phân xưởng SX I	1.907.295.612	1.206.308.271	1.877.903	108.715.613	78.246	-	3.224.275.645
02	Phân xưởng SX II	762.918.245	482.523.308	751.161	43.486.245	31.298	-	1.289.710.258
03	Phân xưởng SX III	1.255.435.087	794.025.697	1.236.088	71.559.644	51.504	-	2.122.308.019
04	Phân xưởng SX IV	902.947.543	571.087.713	889.032	51.467.898	37.043	-	1.526.429.229
...
6271	Chi phí SXC	415.398.747	302.038.515	200.000			288.916.856	1.006.554.118
01	Phân xưởng SX I	124.619.624	90.611.555	60.000			86.675.057	301.966.235
02	Phân xưởng SX II	103.849.687	75.509.629	50.000			72.229.214	251.638.530
03	Phân xưởng SX III	166.159.499	120.815.406	80.000			115.566.742	402.621.647
04	Phân xưởng SX IV	20.769.937	15.101.926	10.000			14.445.843	50.327.706
...

6321	Giá vốn vật tư nhượng	18.761.739	8.040.745					26.802.484
6322	Giá vốn vật tư phế liệu thu hồi					3.216.298		3.216.298
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.184.865	3.886.399	4.205.431		2.726.280		29.002.974
...
Tổng cộng		6.495.558.460	4.142.530.096	11.266.327		3.596.976	355.367.733	14.415.701.755

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.5 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:0068225

Ngày 15 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất NVL chính cho anh Đặng Đức Khoa thực hiện sản xuất tháng 12	6211	1521	19.663.930	
Cộng			19.663.930	

Ngày 15 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.6 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập Thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0068238

Ngày 28 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất NVL phụ cho anh Trần Văn Hiệp cho sản xuất tháng 12	6212	1522	553.830	
Cộng			553.830	

Ngày 28 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.7 Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2008

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
...
0068225	15/12/2008	19.663.930
...
0068238	28/12/2008	552.830
...
0068270	30/12/2008	5.210.254
...
Cộng		502.909.597.128

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ Chi phí NVL trực tiếp tháng 12/2008 của Phân xưởng sản xuất I

Nợ TK 6211-01: 3.224.275.645

Có TK 1521: 1.907.295.612

Có TK 1522: 1.206.308.271

Có TK 1523: 1.877.903

Có TK 1524: 108.715.613

Có TK 1525: 78.246

Cuối tháng kế toán lập Sổ cái TK 152 (Biểu 2.8) để quản lý chung nguyên vật liệu:

Biểu 2.8 Sổ cái tài khoản 152

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm: 2008

Tên tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu

Số hiệu: 152

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng					
			Số dư đầu năm		42.936.452		
			Số dư đầu tháng		12.523.568		
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
15/12/2008	0068225	15/12/2008	Xuất nguyên vật liệu chính cho sxsp tại phân xưởng sản xuất I	6211		19.663.930	
...	
20/12/2008	0068230	20/12/2008	Nhập kho nguyên vật liệu mua về đã thanh toán bằng TM	111	12.540.000		
21/12/2008	0068231	21/12/2008	Xuất nguyên vật liệu cho sxsp tại phân xưởng sản xuất I	6211		1.222.567	
...	
25/12/2008	0068235	25/12/2008	Xuất nhiên liệu và nguyên vật liệu	6212		72.675	

			phụ cho sxsp tại phân xưởng sản xuất I	6213		777.891	
...	
28/12/2008	0068238	28/12/2008	Xuất nguyên vật liệu cho sxsp tại phân xưởng sản xuất I	6211		552.830	
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		10.898.964.550	10.881.071.649	
			Số dư cuối tháng		30.416.478		
			Cộng lũy kế phát sinh		53.404.610.525	53.260.219.420	
			Số dư cuối năm		157.327.552		

Ngày ... tháng ... năm 2008

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.2.3 Phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

Chi phí nhân công trực tiếp cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đó là khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm tiền lương chính, lương phụ, phụ cấp, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ), ...

Tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng, do đặc điểm sản xuất là theo từng đơn đặt hàng cụ thể nên doanh nghiệp áp dụng hai hình thức tiền lương cho hai bộ phận:

- + Hình thức tiền lương theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- + Hình thức tiền lương theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho bộ phận gián tiếp.

Đối với bộ phận lao động trực tiếp, trả lương theo sản phẩm tập thể tùy thuộc vào kết quả lao động của cả phân xưởng. Tùy vào tính chất công việc, yêu cầu cụ thể của từng đơn đặt hàng, các phân xưởng bố trí lao động một cách hợp lý và phân chia thành những tổ sản xuất có tổ trưởng sản xuất và chịu trách nhiệm trước phân xưởng về công việc của mình thực hiện.

Dựa vào khối lượng công việc được giao, tổ trưởng đơn đốc công nhân trong tổ, đội, phân xưởng thực hiện, đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của từng công nhân để lập báo cáo sau ca, làm căn cứ cho nhân viên thống kê phân xưởng lập bảng chấm công của từng tổ gửi lên phòng Lao động tiền lương (LĐTL) và tập hợp các phiếu báo nghỉ gửi lên phòng Kế toán. Hình thức trả lương này nâng cao tinh thần tự giác, tự chủ trong lao động của người công nhân.

Căn cứ vào khối lượng thi công và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của từng đơn đặt hàng, từng loại sản phẩm, cán bộ phòng LĐTL tính ra mức hao phí lao động cho một đơn vị sản phẩm. Từ đó xác định được mức tiền lương cho 1 đơn vị sản phẩm. Cuối tháng, các phòng nghiệp vụ và phòng kỹ thuật tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc của từng đơn vị. Khi tính tiền lương, phòng LĐTL lấy khối lượng sản phẩm sản xuất ra của một phân xưởng nhân với định mức tiền lương cho 1 đơn vị sản phẩm đã được duyệt để tính tổng quỹ lương của phân xưởng đó.

$$QL = \text{Khối lượng sản phẩm sản xuất ra của 1 phân xưởng} * \text{Định mức tiền lương cho một sản phẩm đã được duyệt}$$

(QL: Tổng quỹ tiền lương của phân xưởng)

Ví dụ: Tổng quỹ lương của Phân xưởng SX I (Tháng 12/2008) làm đơn đặt hàng của Công ty TNHH Vina - Bingo được tính như sau:

Biểu 2.9 Đơn giá lương sản phẩm đơn đặt hàng Công ty TNHH VINA - BINGO

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Lương/SP)	Thành tiền
1	Ổ đỡ vòng bi(F41401B)	chiếc	100	42.359	4.235.900
2	Bulông (AM - CO2 -3006)	chiếc	72	18.568	1.336.896
3	Bulông (AMX037 - 3001B-6)	chiếc	70	28.482	1.993.740
4	Bulông (AMX037-3001B-1)	chiếc	31	31.554	978.174
5	Bulông (AMX037-3002A-5)	chiếc	39	24.985	974.415
6	Bulông (AMX037-1005-1)	chiếc	37	21.898	810.226
7	Con trượt (AMX037-2003)	chiếc	76	56.108	4.264.208
8	Bulông (AM-CO2-3023A)	chiếc	29	38.006	1.102.174
9	Bulông (AMX-K01-2002)	chiếc	100	26.255	2.625.500
10	Bulông (AMX-K01-2001)	chiếc	56	10.596	593.376
	Quỹ lương sản phẩm	Đồng			18.914.609

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Hiện nay, l-ong của công nhân trực tiếp sản xuất ở xí nghiệp dựa trên ph-ong pháp bình công chấm điểm. Từ báo cáo sau ca của từng tổ sản xuất lên đ-ợc Bảng chấm công để tính điểm cho từng ng-ời.

Gọi A là tổng điểm t-ong ứng với khối l-ợng sản phẩm của phân x-ởng thì giá trị 1 điểm là:

$$g = \frac{Ql}{A}$$

Nh- vậy, l-ong của từng công nhân sản xuất sẽ đ-ợc tính bằng:

$$Ln = g \times \text{Số điểm của từng ng-ời} \times \text{Hệ số cấp bậc từng ng-ời} + \text{Phụ cấp}$$

Ví dụ: Tổng điểm A của phân x- ởng sx I tháng 12/2008 là: 2195 điểm. Do đó, giá trị 1 điểm t- ơng ứng là: $g = 8.617,1$ đ

Lương sản phẩm của tổ đóng gói hàng: $8.697,1 \times 185 = 1.594.164$ đ

Đối với nhân viên bộ phận quản lý phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, tổ trưởng tổ sản xuất, ...) cũng được tính theo sản phẩm tương tự như của công nhân trực tiếp sản xuất.

Các khoản trích theo lương của doanh nghiệp áp dụng như sau:

+ BHXH: trích 20% tiền lương công nhân sản xuất, trong đó hạch toán vào chi phí 15%, 5% trừ vào lương của người lao động.

+ BHYT: trích 3% tiền lương công nhân sản xuất, trong đó 2% tính vào chi phí, 1% người lao động đóng góp.

+KPCĐ: trích 2% tiền lương công nhân sản xuất, cả 2% đều được tính vào chi phí.

Cuối tháng kế toán căn cứ vào Bảng chấm công, Phiếu nghỉ hưởng BHXH, Hợp đồng giao khoán, ... và quỹ lương sản phẩm lao động của phòng Tổ chức-Lao động tính ra tiền lương, BHXH phải trả công nhân viên. Lập Bảng phân bổ lương và BHXH toàn công ty (*Biểu 2.10*) từ đó lập Chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.11, 2.12, 2.13, 2.14*), Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (*Biểu 2.15*). Kế toán vào Sổ cái tài khoản 622 (*Biểu 2.16*) theo định khoản:

Nợ tk 622- 01 :1.560.007.116

Có tk 3341 :1.548.569.781

Có tk 3383: 9.029.475

Có tk 3384: 1.203.930

Có tk 3382: 1.203.930

Đồng thời căn cứ vào sổ cái tài khoản 622 để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phục vụ tính giá thành sản phẩm trong tháng.

Biểu 2.10 Bảng phân bổ lương và Bảo hiểm xã hội

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2008

STT	Ghi có TK	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác				Tổng cộng
	Đối tượng sử dụng (Ghi nợ TK)	Lương	...	Cộng có TK 334	BHXH (3383)	BHYT (3384)	KPCĐ (3382)	Cộng có tk 338	
1	TK 622 - Chi phí NC trực tiếp	3.403.450.069	...	3.403.450.069	19.845.000	2.646.000	2.646.000	25.137.000	3.428.587.069
01	Phân xưởng sản xuất I	1.548.569.781	...	1.548.569.781	9.029.475	1.203.930	1.203.930	11.437.335	1.560.007.116
02	Phân xưởng sản xuất II	867.879.768	...	867.879.768	5.060.475	674.730	674.730	6.409.935	874.289.703
03	Phân xưởng sản xuất III	425.431.259	...	425.431.259	2.480.625	330.750	330.750	3.142.125	428.573.384
04	Phân xưởng sản xuất IV	561.569.261	...	561.569.261	3.274.425	436.590	436.590	4.147.605	565.716.866
...
3	TK 627 - Chi phí sản xuất chung	530.392.567	...	530.392.567	8.100.000	1.080.000	1.080.000	10.260.000	540.652.567
01	Phân xưởng sản xuất I	241.328.618	...	241.328.618	3.685.500	491.400	491.400	4.668.300	245.996.918
02	Phân xưởng sản xuất II	135.250.105	...	135.250.105	2.065.500	275.400	275.400	2.616.300	137.866.405
03	Phân xưởng sản xuất III	66.299.071	...	66.299.071	1.012.500	135.000	135.000	1.282.500	67.581.571
04	Phân xưởng sản xuất IV	87.514.774	...	87.514.774	1.336.500	178.200	178.200	1.692.900	89.207.674
...
5	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	92.809.517	...	92.809.517	2.106.000	280.800	280.800	2.667.600	95.477.117
...
	Tổng cộng	4.831.982.584	...	4.831.982.584	36.061.200	4.808.160	4.808.160	45.677.520	4.877.660.104

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.11 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0068488

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng sản xuất I	622-01	334	1.548.567.781	
Cộng			1,548,567,781	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.12 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0068489

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
BHXH phải nộp cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng sản xuất I tính vào chi phí	622-01	3383	9.029.475	
Cộng			9.029.475	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.13 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0068490

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
BHYT phải nộp cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng sản xuất I tính vào chi phí	622-01	3384	1.203.930	
Cộng			1.203.930	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.14 Chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0068491

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
KPCĐ phải nộp cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng sản xuất I tính vào chi phí	622-01	3382	1.203.930	
Cộng			1.203.930	

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 2.15 Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2008

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng	
...
0068255	15/12/2008	190.120.500
...
0068238	28/12/2008	2.402.500
...
0068270	30/12/2008	52.102.548
...
0068488	31/12/2008	1.548.569.781
0068489	31/12/2008	9.029.475
0068490	31/12/2008	1.203.930
0068491	31/12/2008	1.203.930
...
Cộng		502.909.597.128

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.16 Sổ cái tài khoản 622

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm 2008

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu tài khoản: 622

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng					
			Số dư đầu năm				
			Số dư đầu tháng				
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
31/12/2008	0068488	31/12/2008	Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất tại Phân xưởng sản xuất I	3341	1.548.569.781		
31/12/2008	0068489	31/12/2008	BHXH tính vào chi phí nhân công tại Phân xưởng sản xuất I	3382	9.029.475		
31/12/2008	0068490	31/12/2008	BHYT tính vào chi phí nhân công tại Phân xưởng sản xuất I	3383	1.203.930		
31/12/2008	0068491	31/12/2008	KPCĐ tính vào chi phí nhân công tại Phân xưởng sản xuất I	3384	1.203.930		

31/12/2008	0068492	31/12/2008	Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất tại Phân xưởng sản xuất II	3341	867.879.768		
31/12/2008	006893	31/12/2008	BHXXH tính vào chi phí nhân công tại phân xưởng sản xuất II	3383	5.060.475		
31/12/2008	006894	31/12/2008	BHYYT tính vào chi phí nhân công tại phân xưởng sản xuất II	3384	674.730		
31/12/2008	006895	31/12/2008	KPCĐ tính vào chi phí nhân công tại phân xưởng sản xuất II	3382	674.730		
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		4.877.660.104	4.877.660.104	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế phát sinh		25.761.924.692	25.761.924.692	
			Số dư cuối năm				

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.2.4 Phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất ngoài 2 khoản mục chi phí NVL trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, tổ, đội sản xuất như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu, CCDC phục vụ sản xuất, chi phí mua ngoài khác, ...

2.2.4.1 Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng:

Nhân viên phân xưởng gồm quản đốc, phó quản đốc, thủ kho, kỹ thuật viên, nhân viên thống kê phân xưởng, tổ trưởng tổ sản xuất, ...chi phí này bao gồm lương chính, lương phụ (Khoản phụ cấp trách nhiệm, các khoản trích theo lương, thưởng theo năng suất lao động, ...)

Căn cứ vào Bảng chấm công, mức độ hoàn thành công việc, trình độ chuyên môn của mỗi người, kế toán tính tiền lương phải trả cho mỗi người, lập Bảng lương cho từng tổ, từng phân xưởng sản xuất.

Ví dụ: Tại Phân xưởng sản xuất I, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và Bảo hiểm xã hội (*Biểu 2.10*), kế toán phản ánh nghiệp vụ trên các sổ kế toán:

Nợ tk 627-01 : 245.996.918

Có tk 334: 241.328.618

Có tk 338: 4.668.300

2.2.4.2 Chi phí khấu hao TSCĐ:

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng là một doanh nghiệp sản xuất cơ kim khí nên tài sản cố định cũng chiếm một tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản và ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp. Trong đó chủ yếu là tài sản hữu hình.

Những TSCĐ hữu hình chủ yếu của doanh nghiệp bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: văn phòng, nhà xưởng.
- Máy móc, thiết bị: máy khoan, máy cắt, máy tiện,...
- Phương tiện vận tải: ô tô, ...
- TSCĐ khác

Việc xác định phương pháp khấu hao phù hợp với hiệu quả kinh tế mà tài sản đem lại cho doanh nghiệp, số khấu hao của từng thời kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó, tại doanh nghiệp thực hiện khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, tính khấu hao từng ngày theo quyết định 206/2003/QĐ - BTC của Bộ Tài chính.

$$\text{Mức trích khấu hao TSCĐ trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

$$\text{Mức trích khấu hao TSCĐ hàng tháng} = \frac{\text{Mức trích khấu hao 1 năm}}{12 \text{ tháng}}$$

Tại doanh nghiệp, việc tính và trích khấu hao TSCĐ do bộ phận kế toán TSCĐ thực hiện và theo dõi tổng hợp khấu hao TSCĐ theo từng phân xưởng sản xuất và theo từng nhóm, từng loại TSCĐ căn cứ vào số lượng tài sản được sử dụng ở mỗi phân xưởng.

Cuối tháng căn cứ vào sổ theo dõi, trích khấu hao TSCĐ lập Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ (Biểu 2.17), làm căn cứ để kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Do đặc điểm sản xuất nên các TSCĐ của doanh nghiệp phải sửa chữa lớn ít nên doanh nghiệp quyết định trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ theo kế hoạch sửa chữa hàng năm do các phân xưởng lập kế hoạch.

Biểu 2.17 Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2008

STT	Đơn vị	Khấu hao cơ bản TSCĐ	Trích trước chi phí SC lớn	Tổng cộng
I	TK 627 - Chi phí sản xuất chung	4.118.115.902	1.235.434.771	5.353.550.673
01	Phân xưởng sản xuất I	1.873.742.735	562.122.821	2.435.865.556
02	Phân xưởng sản xuất II	1.050.119.555	315.035.867	1.365.155.422
03	Phân xưởng sản xuất III	514.764.488	154.429.346	669.193.834
04	Phân xưởng sản xuất IV	679.489.124	203.846.737	883.335.861
...
III	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.855.154	8.956.546	38.811.700
...
	Tổng cộng toàn công ty	4.147.971.056	1.244.391.317	5.392.362.373

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.2.4.3 Chi phí về vật liệu, công cụ dụng cụ:

Tại doanh nghiệp, khi xuất kho NVL đã ghi rõ đối tượng sử dụng do đó cuối tháng kế toán chỉ cần tổng hợp lại và tính ra giá của vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý phân xưởng như đối với NVL trực tiếp. Chi phí này cũng được tập hợp và phân bổ cho các phân xưởng sản xuất trên Bảng phân bổ NVL và CCDC.

Ví dụ: Chi phí NVL phục vụ quản lý tính vào chi phí sản xuất chung ở phân xưởng sản xuất I được phản ánh trên Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tháng 12 năm 2008 (*Biểu 2.4*) được kế toán hạch toán như sau:

Nợ tk 627 - 01:	301.996.235
Có tk 1521:	124.619.624
Có tk 1522:	90.611.555
Có tk 1523:	60.000
Có tk 153 :	86.675.057

2.2.4.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Căn cứ vào nội dung trên chứng từ gốc đã được phản ánh trên các chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái,... kế toán tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài cho các đối tượng tập hợp chi phí.

Chi phí dịch vụ mua ngoài của doanh nghiệp thường là các chi phí về tiền điện, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên.

2.2.4.5 Chi phí sản xuất chung khác:

Căn cứ vào nội dung phản ánh trên sổ quỹ, sổ tiền gửi ngân hàng và các sổ kế toán khác kế toán tập hợp các chi phí sản xuất chung khác ngoài các chi phí trên như: tiền độc hại, ...

Tất cả các chi phí sản xuất chung đã được tập hợp sẽ được phân bổ cho các đối tượng chi phí theo Bảng phân bổ chi phí chung (*Biểu 2.18*):

Biểu 2.18 Bảng phân bổ chi phí chung

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ CHUNG

Tháng 12 năm 2008

Mã	TK ghi có	627	Tổng cộng
	TK ghi nợ		
1111	Tiền Việt Nam	578.400	578.400
13623	Trung tâm y tế	350.000	350.000
...
1541	Chi phí SXKD DD	31.525.000	31.525.000
01	Phân xưởng sản xuất I	14.343.875	14.343.875
02	Phân xưởng sản xuất II	8.038.875	8.038.875
03	Phân xưởng sản xuất III	3.940.625	3.940.625
04	Phân xưởng sản xuất IV	5.201.625	5.201.625
...
33411	Lương và các khoản trích theo lương	625.863.229	625.863.229
63232	Giá vốn hàng bán	2.124.638.382	2.124.638.382
6324	Giá vốn khác	27.137.515	27.137.515
...
	Tổng cộng	6.991.192.952	6.991.192.952

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.2.5 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp:

Các phần trên đã nghiên cứu cách hạch toán các loại chi phí sản xuất sản phẩm. Các loại chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến sản xuất sản phẩm được kế toán tập hợp trên tk 621, 622, 627, vào Sổ cái (tài khoản 621, 622, 627) để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm của toàn doanh nghiệp, cuối tháng kế toán kết chuyển toàn bộ các chi phí trên vào bên Nợ của tk 154 - Chi phí kinh doanh dở dang cuối kỳ.

Cuối tháng căn cứ vào các Bảng phân bổ NVL - CCDC, Bảng phân bổ tiền lương và Bảo hiểm xã hội, Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, các Sổ cái tài khoản có liên quan, Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, ... vào sổ cái của các tài khoản 621 (Biểu 2.19), 622 (Biểu 2.16 đã nêu trong phần hạch toán kế toán chi phí nhân công trực tiếp), 627 (Biểu 2.20) và Sổ cái tài khoản 154 phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Biểu 2.19 Sổ cái tài khoản 621

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số dư đầu tháng				
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
31/12/2008	0068285	31/12/2008	Nguyên vật liệu chính	1521	9.904.550		
31/12/2008	0068286	31/12/2008	Nhiên liệu	1522	4.952.275		
31/12/2008	0068289	31/12/2008	Phụ tùng	1523	4.754.184		
31/12/2008	0068290	31/12/2008	Phế liệu thu hồi	1525	198.091		
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		5.504.588.015	5.504.588.015	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế phát sinh		51.947.278.589	51.947.278.589	
			Số dư cuối năm				

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.20 Sổ cái tài khoản 627

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Tài khoản: 627 - Chi phí sản xuất chung

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm				
			Số dư đầu tháng				
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
31/12/2008	0068288	31/12/2008	Nguyên vật liệu chính phục vụ QLPX cho phân xưởng sx I	1521	124.619.624		
31/12/2008	0068287	31/12/2008	Nguyên vật liệu chính phục vụ QLPX cho phân xưởng sx II	1521	103.849.687		
31/12/2008	0068290	31/12/2008	Phụ tùng phục vụ cho QLPX tại phân xưởng sx I	1523	60.000		
31/12/2008	0068291	31/12/2008	Phụ tùng phục vụ cho QLPX tại phân xưởng sx II	1523	50.000		
...	
31/12/2008	0068292	31/12/2008	Tiền lương phải trả cho nhân viên QLPX PXSX I	334	241.328.618		
31/12/2008	0068293	31/12/2008	BHXH trích nộp tại phân xưởng sx I	3383	3.685.000		
31/12/2008	0068294	31/12/2008	BHYT trích nộp tại phân xưởng sx II	3384	491.400		
31/12/2008	0068295	31/12/2008	KPCĐ trích nộp tại phân xưởng sx III	3383	491.400		

31/12/2008	0068296	31/12/2008	Tiền lương phải trả cho công nhaan QLPX phân xưởng sx II	334	135.250.105		
31/12/2008	0068297	31/12/2008	BHXH trích nộp tại phân xưởng sx II	3383	2.065.500		
31/12/2008	0068298	31/12/2008	BHYT trích nộp tại phân xưởng sx II	3384	275.400		
31/12/2008	0068299	31/12/2008	KPCĐ trích nộp tại phân xưởng sx II	3382	275.400		
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		6.991.192.952	6.991.192.952	
			Số dư cuối tháng				
			Cộng lũy kế phát sinh		59.924.511.017	59.924.511.017	
			Số dư cuối năm				

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.21 Sổ cái tài khoản 154

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm		-		
			Số dư đầu tháng		13.768.829		
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
31/12/2008	0068292	31/12/2008	K/c chi phí nguyên vật liệu	6211	10.881.071.649		
31/12/2008	0068293	31/12/2008	K/c chi phí nhân công	6221	4.877.660.104		
31/12/2008	0068294	31/12/2008	K/c chi phí sản xuất chung	6271	6.939.569.058		
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		24.214.832.094	22.749.924.705	
			Số dư cuối tháng		1.464.907.389		
			Cộng lũy kế phát sinh		137.633.714.298	137.633.714.289	
			Số dư cuối năm				

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.2.6 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là việc tính toán, xác định chi phí sản xuất dở dang trong kỳ. Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ hợp lý là một trong những nhân tố quyết định đến tính trung thực, chính xác của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Tuy nhiên, việc tính toán đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ là một công việc phức tạp, khó có thể thực hiện một cách chính xác tuyệt đối.

Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là theo từng đơn đặt hàng cụ thể vì vậy chủng loại, kích cỡ cũng như giá thành sản xuất sản phẩm là khác nhau nên doanh nghiệp đã chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo kinh nghiệm sản xuất chung.

Ví dụ: Trong hợp đồng sản xuất một loạt các chi tiết theo đơn đặt hàng Công ty TNHH Vina - Bingo Chi nhánh Hải Phòng đã nêu ở phần Hạch toán chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương:

Biểu 2.22 Đơn đặt hàng của Công ty TNHH VINA - BINGO

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ổ đỡ vòng bi(F41401B)	Chi tiết	100
2	Bulông (AM - CO2 -3006)	Chi tiết	72
3	Bulông (AMX037 - 3001B-6)	Chi tiết	70
4	Bulông (AMX037-3001B-1)	Chi tiết	31
5	Bulông (AMX037-3002A-5)	Chi tiết	39
6	Bulông (AMX037-1005-1)	Chi tiết	37
7	Con trượt (AMX037-2003)	Chi tiết	76
8	Bulông (AM-CO2-3023A)	Chi tiết	29
9	Bulông (AMX-K01-2002)	Chi tiết	100
10	Bulông (AMX-K01-2001)	Chi tiết	56
	Tổng cộng	Chi tiết	610

Cứ cuối mỗi ngày doanh nghiệp kiểm kê số chi tiết đã được gia công sản xuất trong từng giai đoạn sau đó tập hợp theo dõi từng ngày trên Phiếu theo dõi sản xuất (Biểu 2.23) theo từng phân xưởng sản xuất.

Biểu 2.23 Phiếu theo dõi tình hình sản xuất

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

PHIẾU THEO DÕI TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

Tại: Phân xưởng sản xuất I

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Số chi tiết hoàn thành gđ Tiệm	Số chi tiết hoàn thành gđ Taro ren	Số chi tiết hoàn thành gđ Mạ (Đánh bóng)
1	Ổ đỡ vòng bi(F41401B)	Chi tiết	100	65	50	50
2	Bulông (AM - CO2 -3006)	Chi tiết	72	18	18	18
3	Bulông (AMX037 - 3001B-6)	Chi tiết	70	38	38	35
4	Bulông (AMX037-3001B-1)	Chi tiết	31	12	11	10
5	Bulông (AMX037-3002A-5)	Chi tiết	39	17	16	16
6	Bulông (AMX037-1005-1)	Chi tiết	37	21	20	15
7	Con trượt (AMX037-2003)	Chi tiết	76	35	33	30
8	Bulông (AM-CO2-3023A)	Chi tiết	29	11	9	9
9	Bulông (AMX-K01-2002)	Chi tiết	100	76	66	66
10	Bulông (AMX-K01-2001)	Chi tiết	56	56	54	52
	Tổng cộng	Chi tiết	610	349	315	301

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người ghi phiếu

(Ký, họ tên)

Tổ trưởng

(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Sau đó, gửi phiếu này lên phòng Kế hoạch sản xuất nhằm theo dõi tình hình sản xuất của từng phân xưởng. Cuối tháng căn cứ vào Phiếu theo dõi ngày 31 tháng 12 năm 2008 mà doanh nghiệp xác định chi phí dở dang cuối kỳ được tính như sẽ nêu dưới đây và lập Bảng tổng hợp chi phí dở dang (Biểu 2.24).

Trong đó, số chi tiết chưa được taro ren là: $349 - 315 = 34$ chi tiết

=> Chi phí dở dang tính cho giai đoạn taro ren là: $461.756 \times 34 = 15.699.764$ đ

Số chi tiết chưa được mạ là: $315 - 301 = 14$ chi tiết

=> Chi phí dở dang tính cho giai đoạn mạ là: $49.841 \times 14 = 697.767$ đ

Biểu 2.24 Bảng tổng hợp chi phí dở dang

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ DỞ DANG
Đơn đặt hàng: Công ty TNHH Vina - Bingo
Tháng 12 năm 2008

Yếu tố chi phí	Sản lượng		Chi tiết bán thành phẩm			Tổng cộng
			Tiện	Taro ren	Đánh bóng (Mạ)	
	Tổng CPSX T12	Chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng này	349	315	301	
Nguyên vật liệu	2.329.045.318	582.261.330	99.652.595	-	-	99.652.595
Công cụ dụng cụ	86.675.057	21.668.764	3.708.556	361.292	16.057	4.085.905
Tiền lương	1.789.898.399	447.474.600	76.584.177	7.460.923	331.597	84.376.697
BHXH	12.714.975	3.178.744	544.034	53.000	2.356	599.390
BHYT	1.695.330	423.833	72.538	7.067	314	79.919
KPCĐ	1.695.330	423.833	72.538	7.067	314	79.919
Khấu hao	1.873.742.735	468.435.684	80.171.615	7.810.415	347.130	88.329.160
Cộng	6.095.467.144	1.523.866.786	260.806.053	15.699.764	697.767	276.505.817

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

2.3 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG:

2.3.1 Một số đặc điểm chung về tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:

2.3.1.1 Đối tượng tính giá thành:

Tuy đặc điểm của quy trình công nghệ giản đơn, qua ít công đoạn nhưng cũng tuân thủ một quy trình là thành phẩm của giai đoạn trước là nguyên vật liệu cho giai đoạn sau, sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng mới được coi là thành phẩm hoàn thành. Do đó đối tượng tính giá thành của doanh nghiệp là các sản phẩm đã hoàn thành cụ thể theo từng đơn đặt hàng của khách hàng, giá thành cụ thể theo từng loại sản phẩm hoàn thành.

2.3.1.2 Phân loại giá thành sản phẩm:

Để quản lý tốt công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, doanh nghiệp lập kế hoạch giá thành trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế hoạch để có biện pháp điều chỉnh và quản lý chi phí, giá thành tốt hơn.

Do đó, giá thành ở doanh nghiệp được chia làm 2 loại:

+ Giá thành kế hoạch: được xác định trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này.

+ Giá thành thực tế: được xác định trên cơ sở những chi phí sản xuất thực tế phát sinh, nó là chỉ tiêu kinh tế phản ánh kết quả phân đầu của doanh nghiệp trong việc tổ chức và sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, các biện pháp kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

2.3.1.3 Kỳ tính giá thành:

Căn cứ vào tình hình cụ thể, đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm, sản phẩm hoàn thành nhập kho liên tục nên doanh nghiệp tổ chức tính giá thành sản phẩm định kỳ hàng tháng và theo từng đơn đặt hàng cụ thể.

Do sản phẩm của doanh nghiệp là các sản phẩm nhỏ, các chi tiết khác nhau nên đơn vị tính giá thành tại doanh nghiệp là chi tiết hoàn chỉnh.

2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:

Quy trình sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện qua nhiều giai đoạn song do chu kỳ sản xuất ngắn theo từng đơn đặt hàng cụ thể nên doanh nghiệp sử dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng. Trong mỗi giai đoạn khác nhau thì các chi phí phát sinh được tập hợp theo từng phân xưởng và nội dung chi phí khác nhau.

* Giai đoạn tiện phôi:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{chi tiết đã} \\ \text{được tiện} \\ \text{phôi} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí phôi} \\ \\ \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lương và các} \\ \text{khoản trích theo} \\ \text{lương của công} \\ \text{nhân sản xuất} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao} \\ \text{máy tiện} \end{array}$$

* Giai đoạn Taro ren

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{chi tiết đã} \\ \text{taro ren} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lương và} \\ \text{các khoản} \\ \text{trích theo} \\ \text{lương} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Nhiên liệu} \\ \\ \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao} \\ \text{máy taro} \\ \text{ren} \end{array}$$

*Giai đoạn Mạ (Đánh bóng):

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành} \\ \text{chi tiết} \\ \text{đánh bóng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lương và} \\ \text{các khoản} \\ \text{trích theo} \\ \text{lương} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Nhiên liệu} \\ \\ \end{array}$$

Cuối tháng, kế toán tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong từng giai đoạn, tính ra giá thành cho giai đoạn đó và lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn cho một sản phẩm cụ thể.

Để tính được giá thành sản xuất của các chi tiết trong kỳ ở Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng, kế toán giá thành phải được xác định toàn bộ chi phí của các sản phẩm qua các giai đoạn theo từng đơn đặt hàng cụ thể.

Căn cứ vào các sổ cái tk 621, 622, 627 tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ vào tài khoản 154. Căn cứ vào sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ kế toán sẽ tính ra giá thành thành phẩm nhập kho.

Theo quy định của doanh nghiệp thì kế toán phải tính tổng giá thành sản xuất của tất cả các đơn đặt hàng tại các phân xưởng theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} & & \text{Chi phí sản} \\ & & \text{xuất sản} & & \text{xuất sản} & & \text{xuất sản} \\ \text{Tổng giá} & = & \text{phẩm dở} & + & \text{phẩm phát} & - & \text{phẩm dở} \\ \text{thành các} & & \text{đang đầu} & & \text{sinh trong} & & \text{đang cuối} \\ \text{loại chi tiết} & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Ngoài ra còn phải tính giá thành từng loại sản phẩm theo công thức:

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{sản xuất từng} \\ \text{loại sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất} \\ \text{sản phẩm trong kỳ}}{\sum \left(\begin{array}{cc} \text{Sản lượng} & \text{Giá bán} \\ \text{từng loại} & \text{từng loại} \\ \text{sản phẩm} & \text{sản phẩm} \end{array} \right)} * \left(\begin{array}{cc} \text{Sản lượng} & \text{Giá bán} \\ \text{từng loại} & \text{từng loại} \\ \text{sản phẩm} & \text{sản phẩm} \end{array} \right)$$

Ví dụ:

Số liệu tháng 12/2008 tại Phân xưởng sản xuất I cho đơn đặt hàng của Công ty TNHH Vina - Bingo Chi nhánh Hải Phòng:

- Số lượng sản phẩm các loại hoàn thành nhập kho là 301 chi tiết

Kế toán tổng hợp căn cứ vào Bảng phân bổ, các Bảng tổng hợp chi phí sản xuất dở dang cho từng công đoạn cũng như từng đơn đặt hàng và lập thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn tháng 12/2008: tiện, taro ren, đánh bóng (mạ) để tính giá thành cho từng công đoạn sản xuất (*Biểu 2.25 đến Biểu 2.27*).

Biểu 2.25 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO GIAI ĐOẠN

Đơn đặt hàng: Công ty TNHH Vina - Bingo Chi nhánh Hải Phòng

Bộ phận sản xuất: Phân xưởng sản xuất I

Giai đoạn: Tiện chi tiết

Tháng 12 năm 2008

Tên khoản mục chi phí	Số lượng	Giá thành btp giai đoạn trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDĐK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sản phẩm hoàn thành	349							
Nguyên vật liệu		-		133.251.937	-	99.652.595	33.599.342	96.273
Công cụ dụng cụ		-		4.958.950		3.708.556	1.250.394	3.583
Tiền lương		-		102.405.663		76.584.177	25.821.486	73.987
BHXH, BHYT, KPCĐ		-		921.454		689.110	232.344	666
Chi phí khấu hao		-		107.202.658		80.171.615	27.031.043	77.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		928.400		-	928.400	2.660
Tổng cộng				349.669.061		260.806.053	349.669.061	1.001.917

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.26 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO GIAI ĐOẠN

Đơn đặt hàng: Công ty TNHH Vina - Bingo Chi nhánh Hải Phòng

Bộ phận sản xuất: Phân xưởng sản xuất I

Giai đoạn: Taro ren

Tháng 12 năm 2008

Tên khoản mục chi phí	Số lượng	Giá thành btp giai đoạn trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DĐDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DĐCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sản phẩm hoàn thành	315							
Nguyên vật liệu		99.652.595		-	-	-	99.652.595	331.072
Công cụ dụng cụ		3.708.556		3.347.264		361.292	6.694.528	22.241
Tiền lương		76.584.177		69.123.254		7.460.923	138.246.508	459.291
BHXH, BHYT, KPCĐ		689.110		621.976		67.134	1.243.952	4.133
Chi phí khấu hao		80.171.615		72.361.200		7.810.415	144.722.400	480.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		1.054.362		-	1.054.362	3.503
Tổng cộng		260.806.053		146.508.056		15.699.764	146.508.056	486.738

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Biểu 2.27 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO GIAI ĐOẠN

Đơn đặt hàng: Công ty TNHH Vina - Bingo Chi nhánh Hải Phòng

Bộ phận sản xuất: Phân xưởng sản xuất I

Giai đoạn: Đánh bóng chi tiết

Tháng 12 năm 2008

Tên khoản mục chi phí	Số lượng	Giá thành btp giai đoạn trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DĐDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sản phẩm hoàn thành	301							
Nguyên vật liệu		-		-	-	-	-	-
Công cụ dụng cụ		361.292		345.235		16.057	690.470	2.294
Tiền lương		7.460.923		7.129.326		331.597	14.258.652	47.371
BHXH, BHYT, KPCĐ		67.134		64.150		2.984	128.300	426
Chi phí khấu hao		7.810.415		7.463.286		347.129	14.926.572	49.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài		-		1.003.159		-	1.003.159	3.333
Tổng cộng		15.699.764		16.005.156		697.767	16.005.156	53.173

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo các yếu tố của toàn doanh nghiệp lập Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm tháng 12/2008 (Biểu 2.26).

Theo đó:

+ Tổng giá thành sản xuất sản phẩm tháng 12/2008: 22.749.924.705 đ

+ Giá thành đơn vị trung bình 1 sản phẩm tháng 12/2008 là: 1.610.272 đ/ct

+ Tổng giá thành sản xuất năm 2008: 137.633.714.298 đ

+ Giá thành đơn vị trung bình 1 sản phẩm năm 2008: 541.217 đ/ct

Biểu 2.28 Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

BÁO CÁO GIÁ THÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM

Năm 2008

STT	Yếu tố chi phí	Thực hiện quý		Lũy kế từ đầu năm	
		Tổng số	Đơn vị (đ/chi tiết)	Tổng số	Đơn vị (đ/chi tiết)
01	Sản lượng tính giá thành (chi tiết)	14.128		254.304	
02	Chi phí nguyên vật liệu (đ)	10.881.071.649	770.178	51.947.278.589	204.272
03	Nguyên vật liệu (đ)	10.638.088.556	752.979	50.787.254.022	199.711
04	Nhiên liệu (đ)	2.770.229.401	196.081	13.225.340.581	52.006
05	Phụ tùng (đ)	11.266.327	797	53.786.525	212
06	Công cụ dụng cụ (đ)	355.367.733	25.153	1.696.559.606	6.671
07	Chi phí nhân công (đ)	4.877.660.104	345.248	25.761.924.692	101.304
08	Tiền lương (đ)	4.831.982.584	342.015	25.520.673.599	100.355
09	BHXH, BHYT, KPCĐ (đ)	45.677.520	3.233	241.251.093	949
10	Chi phí khấu hao tài sản cố định (đ)	4.147.971.056	293.599	35.554.037.623	139.809
11	Chi phí dịch vụ mua ngoài (đ)	1.274.246.471	90.193	10.922.112.609	42.949
12	Chi phí khác (đ)	1.568.975.425	111.054	13.448.360.786	52.883
13	Tổng cộng (đ)	22.749.924.705	1.610.272	137.633.714.298	541.217

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Các sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán lập Sổ cái tài khoản 155 - Thành phẩm (Biểu 2.28)

Biểu 2.29 Sổ cái tài khoản 155

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 -Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

SỔ CÁI

Tài khoản: 155 - Thành phẩm

Năm 2008

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	
			Số dư đầu năm		-		
			Số dư đầu tháng		-		
			Số phát sinh trong kỳ				
...	
31/12/2008	0068299	31/12/2008	Nhập kho sản phẩm hoàn thành	1541	22.749.924.705		
...	
			Tổng số phát sinh trong tháng		22.749.924.705	22.749.924.705	
			Số dư cuối tháng		-		
			Cộng lũy kế phát sinh		137.633.714.298	137.633.714.298	
			Số dư cuối năm				

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Cuối năm, từ các Sổ cái đã lập, phòng kế toán tổng hợp lập Báo cáo tài chính trong đó có Bảng Cân đối số phát sinh (Biểu 2.29):

Biểu 2.30 Bảng cân đối tài khoản

Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng

Khu 2 - Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng

Mẫu số F01 - DNN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006) của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2008

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	F	G	H
...
152	Nguyên vật liệu	42.936.452		53.404.610.525	53.260.219.420	157.327.552	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		137.633.714.298	137.633.714.298	-	
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			51.947.278.589	51.947.278.589		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			25.761.924.692	25.761.924.692		
627	Chi phí sản xuất chung			59.924.511.017	59.924.511.017		
155	Thành phẩm			137.633.714.298	137.633.714.289		
...
311	Vay ngắn hạn			100.000.000	475.000.000		375.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.025.266.452	72.986.694	219.960.985		1.172.240.743
...
	Tổng cộng	22.320.307.504	22.320.307.504	502.909.597.128	502.909.597.128	22.895.204.457	22.895.204.457

Lập ngày 04 tháng 03 năm 2008

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trích số liệu Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng tháng 12/2008)

Chương 3

MỘT SỐ Ý KIẾN, BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG

3.1 ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG:

Hoạt động dưới sự điều tiết của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, để có lợi nhuận trong hoạt động sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đến các chỉ tiêu chi phí - giá thành. Chi phí - Giá thành thể hiện sự hao phí cá biệt của mỗi doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, nó phản ánh trình độ kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là công việc rất cần thiết và quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất, nó giúp cho người quản trị cũng như người cần thông tin nắm bắt được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí, giá thành, nhiệm vụ hạ giá thành, tiết kiệm chi phí sản xuất. Trong giai đoạn hiện nay, xác định các khoản chi phí bỏ ra và giá thành sản phẩm không những cần thiết mà còn mang tính nguyên tắc là yêu cầu cơ bản của quản trị doanh nghiệp.

Để có thể đánh giá khách quan và đưa ra được những ý kiến, biện pháp hợp lý, phù hợp với doanh nghiệp trước hết phải phân tích những ưu điểm và nhược điểm trong công tác tổ chức quản lý kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.

3.1.1 Những ưu điểm:

Cũng như tất cả các doanh nghiệp khác, để tồn tại và phát triển trong cơ chế thị trường, trong môi trường cạnh tranh khốc liệt là một khó khăn rất lớn đối với Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng. Nhưng với sự năng động, sáng tạo và nhạy bén của bộ máy quản lý cùng với sự cố gắng quyết tâm của toàn bộ cán bộ công nhân viên chức trong doanh nghiệp, doanh nghiệp đã nhanh chóng hòa nhập thị trường. Trong những năm qua, doanh nghiệp đã đạt được những kết quả nhất định trong

sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt kế hoạch đặt ra, không ngừng nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên chức.

Ngoài ra trong công tác quản lý, công tác chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp cũng đạt được một số ưu điểm sau:

* Về bộ máy kế toán của doanh nghiệp:

- Bộ máy kế toán của doanh nghiệp được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm cũng như tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hình thức này cũng đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phần hành kế toán đều do một nhân viên đảm nhận tạo cho các nhân viên tự chủ và có trách nhiệm trong công việc.

* Về tổ chức sổ sách chứng từ:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, phù hợp với thực tế tổ chức kế toán tại doanh nghiệp. Hình thức này rất thuận lợi cho việc theo dõi sổ sách, đối chiếu. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

* Về công tác quản lý, tập hợp chi phí:

- Doanh nghiệp đang hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đáp ứng được nhu cầu về quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt, trên phiếu xuất kho vật tư của doanh nghiệp đã ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí sản xuất. Phương pháp KKTX giúp cho kế toán có thể theo dõi phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán,

đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của doanh nghiệp đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- Doanh nghiệp thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ tr-ớc và dự toán chi phí kỳ này) cho từng tháng, quý và cả năm.

- Doanh nghiệp tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng phân về từng phân x-ởng kết hợp với tập hợp theo giai đoạn công nghệ theo các yếu tố chi phí:

- + Chi phí nguyên vật liệu
- + Chi phí nhiên liệu
- + Chi phí tiền l-ơng
- + Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, KPCĐ
- + Khấu hao TSCĐ
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí khác

Do đó, việc quản lý chi phí đ-ợc chặt chẽ và phản ánh đ-ợc ảnh h-ởng của từng khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó, cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào đã đ-ợc thực hiện tiết kiệm, lãng phí ở khoản nào để có biện pháp phát huy lợi thế, hạn chế và tiết kiệm chi phí cũng nh- có biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

- Chi phí nhân công ở doanh nghiệp là một khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm và hạch toán tiền l-ơng khá phức tạp song doanh nghiệp đã có biện pháp tổ chức hợp lý. Hình thức trả l-ơng theo sản phẩm hoàn thành của công ty đã đạt đ-ợc hiệu quả cao, gắn liền thu nhập của công nhân với kết quả sản xuất của bản thân từng công nhân và toàn doanh nghiệp, nâng cao tính tự giác, tự chủ của ng-ời lao động.

** Về công tác tính giá thành sản phẩm:*

- Doanh nghiệp áp dụng ph-ơng pháp tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng, kết hợp tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành cuối cùng (chi tiết đã đ-ợc đánh bóng hoặc mạ) và tính giá thành theo từng giai đoạn sản xuất. Việc tính giá

thành này phù hợp với đặc điểm là một doanh nghiệp sản xuất hàng đơn chiếc nh- Xí nghiệp và thích hợp với quy trình công nghệ đang đ- ợc doanh nghiệp áp dụng.

- Doanh nghiệp áp dụng kỳ tính giá thành là tháng và lập kế hoạch giá thành hàng tháng, đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí giá thành cho nhà quản lý, giúp họ đ- a ra những quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất, xác định giá bán cũng nh- đ- a ra các biện pháp hạ giá thành cho kỳ sau.

3.1.2 Những tồn tại:

□ Bên cạnh những - u điểm trên, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại doanh nghiệp vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục và hoàn thiện.

** Thứ nhất: Về hình thức kế toán áp dụng*

Doanh nghiệp đang áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ, hình thức kế toán này có - u điểm là dễ dàng đối chiếu, kiểm tra, cung cấp thông tin kịp thời thuận tiện cho việc phân công công việc. Tuy nhiên doanh nghiệp vẫn ch- a có hệ thống Bảng, sổ kế toán chi tiết để đối chiếu với các Sổ cái và cuối kỳ kế toán để lập Báo cáo Tài chính một cách dễ dàng hơn . Và doanh nghiệp cũng ch- a áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

** Thứ hai: Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Doanh nghiệp áp dụng ph- ơng pháp tính giá NVL xuất kho là ph- ơng pháp bình quân gia quyền cả kỳ kết hợp với kế toán chi tiết NVL theo ph- ơng pháp sổ số d- nên khối l- ợng công việc rất lớn, số liệu cung cấp trên sổ Số d- đ- ợc tập hợp vào cuối tháng mà kỳ tính giá thành của doanh nghiệp là tính theo tháng nên việc cung cấp thông tin kịp thời là rất khó khăn do đó việc hạch toán NVL nói chung và công tác tập hợp chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành sản phẩm nói riêng bị chậm trễ.

** Thứ ba: Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp*

Tiền l- ơng của doanh nghiệp chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Nh- ng doanh nghiệp không tiến hành trích tr- ớc chi phí nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền l- ơng nghỉ phép của công nhân phát

sinh trong kỳ nào thì hạch toán hết vào chi phí sản xuất trong kỳ (th- ờng tập trung vào những dịp lễ tết, hay ngày mùa hè nóng bức dễ xảy ra các dịch bệnh,...) làm cho giá thành sản phẩm trong kỳ không đ- ợc phản ánh chính xác.

** Thứ t: Về hạch toán chi phí sản xuất chung*

Việc lập Bảng phân bổ khấu hao của doanh nghiệp cũng ch- a đúng quy định: trên bảng phân bổ khấu hao của doanh nghiệp phản ánh cả khoản trích tr- ớc sửa chữa lớn TSCĐ.

** Thứ năm: Về công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ*

Khác với các doanh nghiệp khác, công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ ở doanh nghiệp đ- ợc tiến hành trên cơ sở tình hình tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, theo đơn đặt hàng cụ thể và báo cáo thống kê khối l- ợng sản phẩm dở dang cuối kỳ theo kinh nghiệm của ng- ời quản lý. Do đó, công tác đánh giá sản phẩm dở dang ở doanh nghiệp mang tính chủ quan, không đ- ợc chính xác.

** Thứ sáu: Về công tác tính giá thành sản phẩm*

Yêu cầu của công tác tính giá thành sản phẩm là tính đúng, tính đủ chi phí cho từng loại sản phẩm, từng đơn vị sản phẩm. Doanh nghiệp chủ yếu lập thẻ tính giá thành cho từng sản phẩm theo ph- ơng pháp phân b- ớc cho từng loại sản phẩm và theo từng đơn đặt hàng cụ thể, do đó làm cho khối l- ợng công việc gia tăng lên rất nhiều.

** Thứ bảy: Về đội ngũ nhân viên kế toán và việc áp dụng máy vi tính vào công tác kế toán*

Mặc dù doanh nghiệp đã ứng dụng máy vi tính vào phục vụ cho công việc kế toán nh- ng ch- a phát huy đ- ợc hết hiệu quả do trình độ về vi tính của nhân viên còn hạn chế.

Công việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm chỉ do 1 kế toán tổng hợp đảm nhiệm mà doanh nghiệp vẫn còn làm công việc kế toán theo ph- ơng pháp thủ công do đó là không hợp lý. Mà việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đ- ợc thực hiện chủ yếu vào cuối tháng nên khối l- ợng công việc rất lớn. Hơn nữa, việc tính toán giá thành sản phẩm yêu cầu phải nhanh chóng, chính xác

để cung cấp thông tin cho ban quản trị doanh nghiệp nên việc bố trí nhân sự như vậy là ch- a phù hợp.

3.1.3 Nguyên nhân của những tồn tại:

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới những tồn tại nói trên trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng, trong đó bao gồm cả những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Sau đây là một số nguyên nhân chủ yếu.

* Nguyên nhân khách quan:

Doanh nghiệp là một doanh nghiệp t- nhân nên việc tự túc trong sản xuất kinh doanh cũng đặt ra cho ban lãnh đạo công ty nhiều áp lực trong công tác quản lý, chỉ đạo.

* Nguyên nhân chủ quan:

Thứ nhất, do điều kiện tài chính hạn chế, doanh nghiệp ch- a - u tiên đầu t- cho đổi mới trong quản lý nói chung và hạch toán kế toán nói riêng, ví dụ nh- việc mua một phần mềm kế toán ứng dụng có hiệu quả đối với điều kiện doanh nghiệp là khá tốn kém.

Thứ hai, do thói quen trong công việc của các cán bộ phòng Kế toán. Là một doanh nghiệp trẻ với tám năm kinh nghiệm, đội ngũ công nhân viên ch- a có kinh nghiệm nhiều trong công tác nên rất khó cho việc thống nhất, chỉ đạo tập thể.

Thứ ba, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển và ứng dụng ngày càng sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống cũng nh- trong hạch toán kế toán, do đó doanh nghiệp cũng phải đổi mới theo để công tác kế toán đ- ợc nhanh chóng và chính xác nếu không sẽ bị lạc hậu.

Thứ t- , đội ngũ cán bộ nhân viên phòng Kế toán của doanh nghiệp đa số là những ng- ời trẻ tuổi tuy rất năng động song ch- a có kinh nghiệm sâu sắc trong công tác kế toán.

Thứ năm, do điều kiện để học tập lên cao của cán bộ nhân viên còn bị hạn chế vì nhiều lí do: doanh nghiệp trẻ, nhu cầu cho công việc cao, ...

3.2 MỘT SỐ Ý KIẾN, BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP TẬP THỂ HÙNG THẮNG:

3.2.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện bộ máy kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp đồng thời cũng là một công cụ đắc lực của Nhà nước trong việc quản lý, chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng giám sát, phản ánh một cách toàn diện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế, tài chính của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học, khách quan và thích hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các doanh nghiệp là lợi nhuận. Doanh nghiệp luôn tìm mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong đó chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng cơ bản trực tiếp. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với mỗi doanh nghiệp. Góp phần giải quyết vấn đề đó của doanh nghiệp, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

3.2.2 Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng:

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, nêu ra những khó khăn thuận lợi của doanh nghiệp trong công tác quản lý chi phí tính giá thành sản phẩm, cùng với những kiến thức đã được trang bị ở trường, tôi xin đề xuất một số ý kiến với hy vọng trong chừng mực nào đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí cũng như hiệu quả kinh doanh tại Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.

*** Ý kiến 1: Về hình thức kế toán áp dụng**

+ Hình thức kế toán mà công ty đang áp dụng là hình thức chứng từ ghi sổ là phù hợp với điều kiện thông tin vi tính toán cầu, nên theo tôi doanh nghiệp nên áp dụng công nghệ thông tin vào trong công tác hạch toán kế toán nói riêng và công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

+ Doanh nghiệp nên bổ sung thêm hệ thống Bảng, Sổ kế toán tổng hợp chi tiết để dễ dàng đối chiếu, kiểm tra với Sổ cái và cuối kỳ kế toán lập Báo cáo Tài chính.

*** Ý kiến 2: Về hạch toán chi phí NVL**

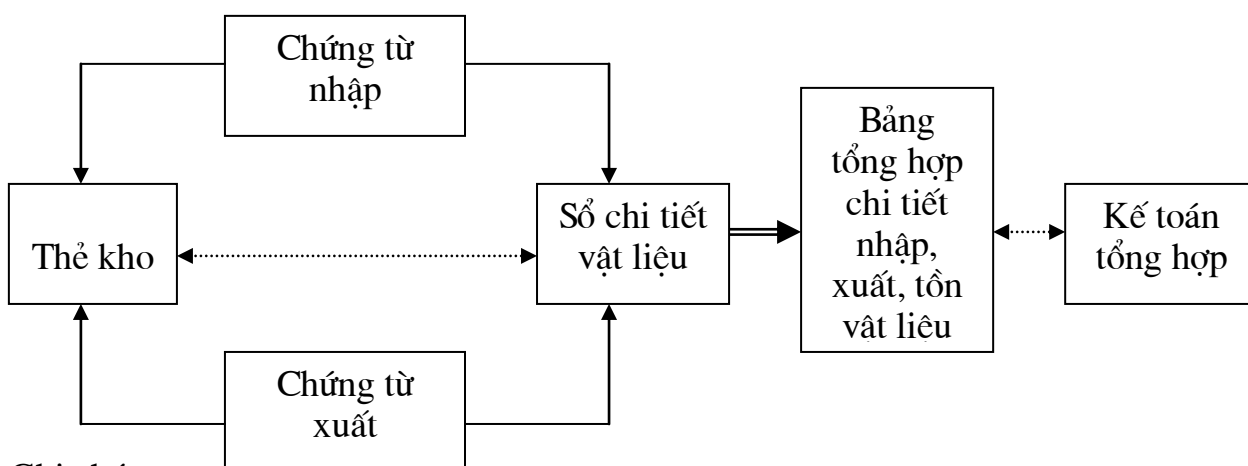
Nhằm đáp ứng kịp thời cho công tác hạch toán NVL nói chung và tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm nói riêng vào cuối kỳ hạch toán, doanh nghiệp nên xác định giá NVL xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập và sử dụng phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp thẻ song song.

Nội dung của phương pháp thẻ song song như sau:

+ Tại các kho: Thủ kho vẫn dùng thẻ kho để ghi chép. Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ nhập, xuất để ghi số lượng vật liệu vào thẻ kho và cuối ngày tính ra số tồn kho của từng loại vật liệu trên thẻ kho.

+ Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng sổ chi tiết vật liệu để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng loại vật liệu cả về số lượng và giá trị. Hàng ngày, hoặc định kỳ khi nhận được các chứng từ nhập xuất vật liệu từ kho chuyển lên, kế toán phải tiến hành kiểm tra, tính giá và vào các sổ chi tiết. Cuối tháng, căn cứ vào các sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp chi tiết nhập, xuất, tồn vật liệu. Số tồn trên sổ chi tiết phải khớp đúng với số tồn trên thẻ kho.

Trình tự hạch toán theo phương pháp thẻ song song theo sơ đồ sau:

**Ghi chú:**Ghi hàng ngày: \longrightarrow Ghi cuối tháng: \Longrightarrow Đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow **Sơ đồ 3.1: Trình tự kế toán NVL theo phương pháp thẻ song song**

Kế toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện không yêu cầu trình độ nghiệp vụ cao và đặc biệt dễ xử lý bằng máy vi tính.

Phương pháp này sử dụng các mẫu sổ sau:

Thẻ kho dùng để theo dõi số l- ợng nhập, xuất, tồn kho từng thứ nguyên vật liệu, CCDC, sản phẩm, hàng hóa ở từng kho làm căn cứ xác định số l- ợng tồn kho dự trữ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho. Mỗi thẻ kho dùng cho một thứ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá cùng nhãn hiệu, quy cách ở cùng một kho. Thẻ kho do phòng kế toán lập và chuyển xuống cho thủ kho ghi.

Biểu 3.2: Sổ chi tiết vật liệu

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S10-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)

Năm.....

Tài khoản:Tên kho:

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa):

Đơn vị tính:.....

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		Số dư đầu kỳ									
		Cộng tháng	x	x							

- Sổ này có ... trang, bắt đầu từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:

Ngày ... tháng ... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

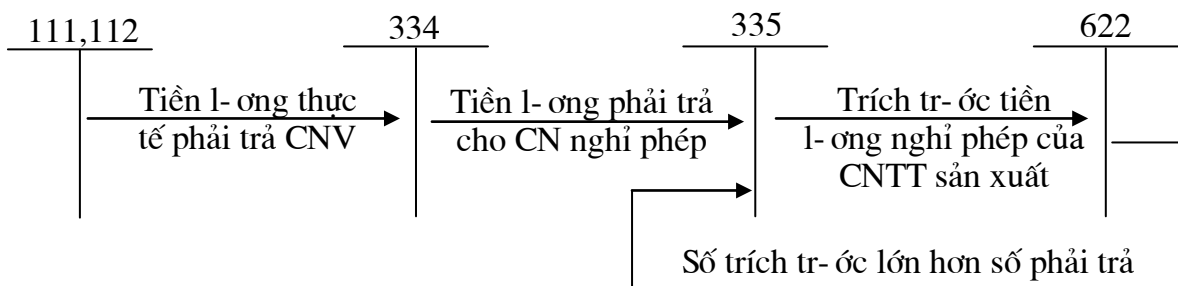
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ chi tiết vật liệu đ-ợc mở theo từng tài khoản (152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá để theo dõi cả về số l-ợng và giá trị đồng thời làm căn cứ đối chiếu với thẻ kho.

Bảng tổng hợp chi tiết đ-ợc lập riêng cho từng tài khoản vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hoá vào cuối tháng căn cứ vào số liệu trên dòng cộng của các sổ chi tiết và đ-ợc dùng để đối chiếu với số liệu trên Sổ cái tài khoản.

*** Ý kiến 3: Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Để đảm bảo sự ổn định của chi phí nhân công trực tiếp trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất ra, kế toán tiền l-ợng nên tiến hành trích tr-ớc chi phí tiền l-ợng nghỉ phép của công nhân sản xuất trực tiếp.



$$\text{Mức trích tr-ớc tiền l-ợng nghỉ phép} = \text{Tiền l-ợng cơ bản thực tế phải trả cho CNV trong tháng} \times \text{Tỷ lệ trích tr-ớc}$$

$$\text{Tỷ lệ trích tr-ớc} = \frac{\text{Tổng tiền l-ợng nghỉ phép của CN trực tiếp sản xuất phải trả theo kế hoạch}}{\text{Tổng tiền l-ợng chính phải trả cho CN sản xuất trong năm theo kế hoạch}}$$

Hàng tháng, khi trích tr-ớc tiền l-ợng nghỉ phép, kế toán căn cứ vào kết quả tính toán số trích tr-ớc tiền l-ợng nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất để hạch toán:

Nợ TK 622

Có TK 335

Số tiền l- ơng nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 335

Có TK 334

Khi thanh toán tiền l- ơng nghỉ phép cho công nhân, hạch toán:

Nợ TK 334

Có TK 111, 112

Cuối năm, kế toán tiến hành so sánh số chi l- ơng nghỉ phép thực tế và số trích tr- ớc để tìm ra khoản chênh lệch (nếu có)

+ Nếu số trích tr- ớc lớn hơn số thực tế, kế toán hạch toán giảm chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 335

Có TK 622

+ Nếu số trích tr- ớc nhỏ hơn số thực tế, kế toán hạch toán khoản chênh lệch:

Nợ TK 622

Có TK 334

*** Ý kiến 4: Về hạch toán chi phí sản xuất chung**

Kế toán TSCĐ của doanh nghiệp nên lập lại Bảng phân bổ khấu hao theo mẫu quy định chung của Bộ tài chính.

(Do không đủ tài liệu nên tôi không lập lại đ- ợc Bảng phân bổ khấu hao mà chỉ đ- a ra mẫu sổ theo quy định để Xí nghiệp tham khảo)

Biểu 3.4: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 06-TSCĐ

(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ởng BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng ... năm ...

Số:.....

STT	Chi tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 - Chi phí sản xuất chung				TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	TK 241 - XDCB dở dang	TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn	TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn	...
			Toàn doanh nghiệp		Phân xưởng SX I	Phân xưởng SX II	Phân xưởng SX III	Phân xưởng SX IV					
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao									
1	I - Số khấu hao trích tháng trước												
2	II - Số khấu hao TSCĐ tăng trong tháng												
3	III - Số khấu hao TSCĐ giảm trong tháng												
4	IV - Số khấu hao trích tháng này (I+II+III)												
	Cộng	x											

Ngày ... tháng năm

Ng- ời lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán tr- ởng
(Ký, họ tên)

*** Ý kiến 5: Về đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của doanh nghiệp cần có sự phối hợp của phòng kế hoạch sản xuất và phòng kế toán cùng các phòng kỹ thuật liên quan theo những tiêu chuẩn về đánh giá sản phẩm dở dang của doanh nghiệp. Phòng kế toán nên có một nhân viên chịu trách nhiệm về việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ phục vụ trực tiếp cho công tác tính giá thành sản phẩm đ- ợc nhanh chóng, chính xác.

Doanh nghiệp nên có một ph- ơng pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ một cách cụ thể và chính xác hơn để thuận tiện cho việc tính toán chi phí sản xuất và hạch toán giá thành sản phẩm. Tôi xin đ- a ra một trong số các ph- ơng pháp đã đ- ợc truyền đạt trên lý thuyết và tôi thấy phù hợp áp dụng cho doanh nghiệp.

Do đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là theo từng đơn đặt hàng cụ thể vì vậy chủng loại, kích cỡ cũng như giá thành sản xuất sản phẩm là khác nhau nên doanh nghiệp nên chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

+ Đối với khoản mục 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí DĐĐK} + \text{CP NVLTT phát sinh của sp } i}{\text{Sản lượng thành phẩm } i + \text{Sản lượng dở dang } i} * \text{Sản lượng dở dang } i$$

+ Đối với khoản mục 622 - Chi phí nhân công trực tiếp và 627 - Chi phí sản xuất chung được tính theo công thức:

$$\text{CP dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{CP dd đầu kỳ} + \text{CP phát sinh theo từng KM}}{\text{SL thành phẩm} + \text{SL dở dang quy đổi}} * \text{SL dở dang quy đổi}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm dở dang quy đổi} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang} * \text{Mức độ hoàn thành}$$

Các số liệu này đã được tập hợp trên báo cáo thống kê, kế toán giá thành căn cứ vào đơn giá thực hiện trong kỳ đã tập hợp và tính toán cùng với số liệu sản phẩm dở dang trên các báo cáo thống kê để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các tiêu thức quy định của doanh nghiệp.

*** Ý kiến 6: Về công tác tính giá thành sản phẩm**

Ban lãnh đạo, phòng kế toán và các phòng ban chức năng trong doanh nghiệp nên có biện pháp tổ chức sản xuất và quản lý để có thể tập hợp chi phí và tính toán giá thành cho từng loại sản phẩm theo từng đơn đặt hàng cụ thể từ đó đưa ra giá thành đơn vị cho từng loại sản phẩm cụ thể. Trong trường hợp đó có thể lập thể tính giá thành sản phẩm theo mẫu sau:

Biểu 3.5: Thẻ tính giá thành

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S37-DN
(Ban hành kèm theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ tr-ởng BTC)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng năm

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục						
		Nguyên vật liệu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ								
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ								
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ								
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ								

Ngày tháng ... năm

Ng-ời lập
(Ký, họ tên)

Kế toán tr-ởng
(Ký, họ tên)

*** Ý kiến 7: Về đội ngũ nhân viên phòng kế toán**

Cùng với việc áp dụng công nghệ thông tin cũng như ứng dụng phần mềm kế toán và mạng nội bộ toàn doanh nghiệp vào công tác hạch toán kế toán, công việc kế toán sẽ được thuận lợi hơn nhiều. Trên cơ sở đó doanh nghiệp có thể giảm bớt nhân sự của phòng kế toán cho gọn nhẹ, đội ngũ nhân viên cần học tập và trau dồi kinh nghiệm để kịp thời ứng phó với các tình huống trong công tác đồng thời phải tăng thêm nhân lực cho bộ phận tổng hợp để việc tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý.

*** Ý kiến 8: Về vấn đề quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm**

+ Khoán chi phí sản xuất kinh doanh:

Phòng kế toán nên phối hợp với các phòng chức năng liên quan thực hiện việc khoán chi phí sản xuất đến từng phân xưởng sản xuất nhằm nâng cao ý thức của từng công nhân trong từng phân xưởng đối với việc tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Việc quyết toán khoán chi phí cũng phải được thực hiện nghiêm túc trên cơ sở phối hợp nhịp nhàng giữa các phân xưởng, phòng kế toán và các phòng ban liên quan. Cuối mỗi quý nên có chế độ khen thưởng đối với những đơn vị hoàn thành nhiệm vụ và khiển trách hoặc phạt những đơn vị chưa thực hiện tốt công tác khoán chi phí.

+ Việc quản lý tiết kiệm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cũng như kế hoạch hạ giá thành sản phẩm phải được sự quan tâm chỉ đạo của ban lãnh đạo doanh nghiệp và sự phối hợp của các phòng ban chức năng liên quan. Các phòng ban liên quan phải chấp hành tốt việc lập các thủ tục, chứng từ gốc đúng quy định, việc luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận phải được thực hiện nhanh chóng kịp thời phục vụ cho công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng được nhanh chóng, chính xác.

KẾT LUẬN

Thực tế thị trường hiện nay cho thấy, một doanh nghiệp muốn tiêu thụ được nhiều sản phẩm, tăng doanh thu và lợi nhuận, tạo được chỗ đứng trên thị trường, việc tróc hết cân làm là nâng cao chất lượng sản phẩm đi đôi với tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Tập hợp chi phí một cách chính xác, tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm không những góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho ban quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định đúng đắn, chính xác về giá bán nhằm thu được lợi nhuận tối đa, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tình hình cấp phát và sử dụng các tài liệu sản xuất nói chung cũng như tình hình sử dụng vốn nói riêng. Đây là một vấn đề rất bức thiết đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế nước ta hiện nay.

Nhận thức được vấn đề đó, cùng với sự hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình của cô giáo Ths. Hoàng Thị Ngà, các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú trong phòng Kế toán (KT) Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng em đã đi sâu tìm hiểu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp.

Trong bài viết này với một vài ý kiến nhỏ trong phương hướng hoàn thiện, em mong rằng sẽ giúp được phần nào vào việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại xí nghiệp một cách có hiệu quả.

Tuy nhiên, đây là một vấn đề khó và phức tạp cùng với thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài viết của em còn nhiều thiếu sót, em mong nhận được sự góp ý của các thầy cô và các cô chú trong phòng KT Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới **Ths. Hoàng Thị Ngà**, các thầy cô giáo trong bộ môn và các cô chú phòng KT Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2009

Sinh viên

Phạm Minh Nguyệt

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1 Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	19
Sơ đồ 1.3 Sơ đồ tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung	23
Sơ đồ 1.4 Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp	25
Sơ đồ 1.5 Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp theo phương pháp KKĐK.....	27
Sơ đồ 2.1 Sơ đồ quy trình sản xuất của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng	40
Sơ đồ 2.2 Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.....	40
Sơ đồ 2.3 Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Xí nghiệp Tập thể Hùng Thắng.....	42
Sơ đồ 2.3 Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ	44
Sơ đồ 3.1: Trình tự kế toán NVL theo phương pháp thẻ song song.....	101

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1 Phiếu xuất kho.....	48
Biểu 2.2 Phiếu xuất kho	49
Biểu 2.3 Bảng kê xuất sử dụng vật tư	50
Biểu 2.4 Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.....	52
Biểu 2.5 Chứng từ ghi sổ.....	54
Biểu 2.6 Chứng từ ghi sổ.....	55
Biểu 2.7 Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	56
Biểu 2.8 Sổ cái tài khoản 152.....	58
Biểu 2.9 Đơn giá lương sản phẩm đơn đặt hàng Công ty TNHH VINA - BINGO	61
Biểu 2.10 Bảng phân bổ lương và Bảo hiểm xã hội	63
Biểu 2.11 Chứng từ ghi sổ	64
Biểu 2.12 Chứng từ ghi sổ	65
Biểu 2.13 Chứng từ ghi sổ	66
Biểu 2.14 Chứng từ ghi sổ	67
Biểu 2.15 Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ	68
Biểu 2.16 Sổ cái tài khoản 622.....	69
Biểu 2.17 Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	73
Biểu 2.18 Bảng phân bổ chi phí chung	75
Biểu 2.19 Sổ cái tài khoản 621.....	76
Biểu 2.20 Sổ cái tài khoản 627.....	77
Biểu 2.21 Sổ cái tài khoản 154.....	79
Biểu 2.22 Đơn đặt hàng của Công ty TNHH VINA - BINGO.....	80
Biểu 2.23 Phiếu theo dõi tình hình sản xuất	81
Biểu 2.24 Bảng tổng hợp chi phí dở dang.....	82
Biểu 2.25 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn.....	86
Biểu 2.26 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn.....	87
Biểu 2.27 Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn.....	88
Biểu 2.28 Báo cáo giá thành sản xuất sản phẩm.....	90
Biểu 2.29 Sổ cái tài khoản 155.....	91
Biểu 2.30 Bảng cân đối tài khoản	92
Biểu 3.1: Thẻ kho	102
Biểu 3.2: Sổ chi tiết vật liệu.....	104
Biểu 3.3: Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu	105
Biểu 3.4: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	108
Biểu 3.5: Thẻ tính giá thành	111